

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng                        | 1-2          |
| Báo cáo của Ban Điều hành                     | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4-5          |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6-8          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9-10         |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 11-12        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 13-79        |

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

## Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động  
Ngân hàng số** 0040/NH - GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh  
doanh số** 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần, và lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                        |                    |
|------------------------|--------------------|
| Ông Hồ Hùng Anh        | Chủ tịch           |
| Ông Nguyễn Thiệu Quang | Phó Chủ tịch       |
| Ông Nguyễn Cảnh Sơn    | Phó Chủ tịch       |
| Ông Nguyễn Đăng Quang  | Thành viên         |
| Ông Đỗ Tuấn Anh        | Thành viên         |
| Ông Lee Boon Huat      | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Đoàn Hùng   | Thành viên độc lập |

**Ban Kiểm soát**

|                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| Ông Hoàng Huy Trung                   | Trưởng ban kiêm thành viên chuyên trách |
| Ông Mag Rec Soc Oec<br>Romauch Hannes | Thành viên                              |
| Bà Nguyễn Thu Hiền                    | Thành viên chuyên trách                 |
| Bà Bùi Thị Hồng Mai                   | Thành viên                              |

**Ban Điều hành**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Đỗ Tuấn Anh       | Phó Tổng Giám đốc phụ trách  |
| Ông Murat Yuldashev   | Giám đốc Điều hành   |
| Ông Vikesh Mirani     | Giám đốc Tài chính Tập đoàn  |
| Bà Đặng Tuyết Dung    | Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn<br>(đến ngày 31/10/2014)                                  |
| Ông Nguyễn Cảnh Vinh  | Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối<br>(đến ngày 31/10/2014)                          |
|                       | Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn<br>(từ ngày 1/11/2014)                                    |
| Ông Phạm Quang Thắng  | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối<br>Tuần thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và<br>Pháp chế |
| Ông Phan Thanh Sơn    | Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường<br>Tài chính   |
| Ông Phùng Quang Hưng  | Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ<br>(đến ngày 31/10/2014)                               |
|                       | Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối<br>(từ ngày 1/11/2014)                            |
| Ông Anil Kumar Parimo | Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro<br>(đến ngày 31/12/2014)                                     |

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

## Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

|                                      |   |   |
|--------------------------------------|---|---|
|                                      | Ông Sagyndyk Kassainov                              | Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân                   |
|                                      | Ông Nguyễn Quốc Nam                                 | Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (đến ngày 2/1/2015)           |
|                                      | Bà Phạm Vũ Minh Đan                                 | Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (từ ngày 8/1/2015)            |
|                                      | Ông Nguyễn Đăng Thanh                               | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp        |
|                                      | Ông Lê Anh Quân                                     | Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (đến ngày 30/6/2014) |
|                                      | Bà Kunsulu Kapbassova                               | Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (từ ngày 1/7/2014)   |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Hồ Hùng Anh                                     | Chủ tịch Hội đồng Quản trị  |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>                | 191 Bà Triệu<br>Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam |   |
| <b>Công ty kiểm toán</b>             | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam                       |   |

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

## Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 79 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Techcombank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Techcombank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Điều hành



Đỗ Xuân Anh  
Chủ Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower  
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600  
Fax +84 (4) 3946 1601  
Internet [www.kpmg.com.vn](http://www.kpmg.com.vn)

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến trang 79.

#### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên các xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Techcombank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 3 năm 2014.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-047/5



Trần Minh Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B02/TCTD-HN**

|             |  | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013<br/>Triệu VND</b> |
|-------------|--|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN</b>   |                    |                                 |                                 |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt và vàng</b>                                | <b>5</b>           | <b>2.723.642</b>                | <b>2.291.494</b>                |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>        | <b>6</b>           | <b>1.168.265</b>                | <b>2.830.794</b>                |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>   | <b>7</b>           | <b>18.922.460</b>               | <b>15.420.747</b>               |
| 1           | Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác           |                    | 9.588.234                       | 11.856.655                      |
| 2           | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                      |                    | 9.343.996                       | 3.599.224                       |
| 3           | Dự phòng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác |                    | (9.770)                         | (35.132)                        |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                          | <b>8</b>           | <b>2.086.246</b>                | <b>919.608</b>                  |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh                                 |                    | 2.089.318                       | 921.035                         |
| 2           | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh               |                    | (3.072)                         | (1.427)                         |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>                              |                    | <b>79.347.790</b>               | <b>69.088.680</b>               |
| 1           | Cho vay khách hàng                                     | 10                 | 80.307.567                      | 70.274.919                      |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                     | 11                 | (959.777)                       | (1.186.239)                     |
| <b>VII</b>  | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                              | <b>12</b>          | <b>54.978.730</b>               | <b>49.845.591</b>               |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                     |                    | 49.704.301                      | 46.169.754                      |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                |                    | 6.197.583                       | 3.693.837                       |
| 3           | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                   |                    | (923.154)                       | (18.000)                        |
| <b>VIII</b> | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                         | <b>13</b>          | <b>693.788</b>                  | <b>128.625</b>                  |
| 4           | Đầu tư dài hạn khác                                    |                    | 697.630                         | 128.625                         |
| 5           | Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn               |                    | (3.842)                         | -                               |
| <b>IX</b>   | <b>Tài sản cố định</b>                                 |                    | <b>1.036.505</b>                | <b>1.032.737</b>                |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                               | 14                 | 657.032                         | 656.656                         |
| a           | Nguyên giá   |                    | 1.361.399                       | 1.234.437                       |
| b           | Giá trị hao mòn lũy kế                                 |                    | (704.367)                       | (577.781)                       |
| 3           | Tài sản cố định vô hình                                | 15                 | 379.473                         | 376.081                         |
| a           | Nguyên giá   |                    | 624.331                         | 552.644                         |
| b           | Giá trị hao mòn lũy kế                                 |                    | (244.858)                       | (176.563)                       |
| <b>X</b>    | <b>Bất động sản đầu tư</b>                             | <b>16</b>          | <b>1.389.389</b>                | <b>1.421.469</b>                |
| a           | Nguyên giá   |                    | 1.489.656                       | 1.484.363                       |
| b           | Giá trị hao mòn lũy kế                                 |                    | (100.267)                       | (62.894)                        |
| <b>XI</b>   | <b>Tài sản Có khác</b>                                 | <b>17</b>          | <b>13.554.979</b>               | <b>15.916.918</b>               |
| 1           | Các khoản phải thu                                     |                    | 10.376.418                      | 10.345.060                      |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu                            |                    | 3.341.124                       | 5.256.518                       |
| 3           | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                         | 31                 | 17.498                          | 28.578                          |
| 4           | Tài sản có khác  |                    | 606.412                         | 337.896                         |
| 5           | Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác                |                    | (786.473)                       | (51.134)                        |
|             | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                    |                    | <b>175.901.794</b>              | <b>158.896.663</b>              |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN

|             | Thuyết<br>minh   | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|-------------|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |                         |                         |
|             | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                         |                         |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác</b>                 | <b>18</b>               | <b>19.471.408</b>       |
| 1           | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                   | 7.846.677               | 4.565.048               |
| 2           | Vay các tổ chức tín dụng khác  | 11.624.731              | 10.659.926              |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>   | <b>19</b>               | <b>131.689.810</b>      |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác</b>     | <b>9</b>                | <b>18.409</b>           |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b> |                         | <b>67.266</b>           |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>  | <b>20</b>               | <b>6.253.623</b>        |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>   | <b>21</b>               | <b>3.415.228</b>        |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả  | 1.907.877               | 1.861.191               |
| 3           | Các khoản phải trả và nợ khác  | 1.507.351               | 2.020.106               |
| 4           | Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng                                      | -                       | 111.810                 |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>160.915.744</b>      | <b>144.976.594</b>      |
|             | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |                         |                         |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn và các quỹ</b>  | <b>22</b>               | <b>14.986.050</b>       |
| 1           | Vốn  | 8.878.079               | 8.878.079               |
| a           | Vốn cổ phần  | 8.878.079               | 8.878.079               |
| 2           | Các quỹ  | 4.551.560               | 4.372.389               |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối   | 1.556.411               | 669.601                 |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   | <b>14.986.050</b>       | <b>13.920.069</b>       |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                | <b>175.901.794</b>      | <b>158.896.663</b>      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

|  | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |                         |                         |
| <b>I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>                   | <b>15.876.067</b>       | <b>20.578.532</b>       |
| 1 Bảo lãnh vay vốn                             | 5.953                   | 7.297                   |
| 2 Thư tín dụng                                 | 8.535.196               | 9.240.217               |
| 3 Bảo lãnh khác                                | 7.334.918               | 11.331.018              |
| <b>II CAM KẾT KHÁC</b>                         | <b>28.422.783</b>       | <b>14.278.177</b>       |
| 1 Cam kết cho vay chưa giải ngân               | -                       | 476                     |
| 2 Cam kết khác                                 | 2.381.836               | 5.517.418               |
| 3 Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn   | 26.040.947              | 8.760.283               |

Người lập



Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Thái Hà Linh  
Giám đốc Kế toán, Chính sách  
Tài chính và Thuế, Khối Tài chính và  
Chiến lược



Đặng Văn Anh  
Trưởng Phòng Giám đốc  
phụ trách

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B03/TCTD-HN**

|             |   | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2014<br/>Triệu VND</b> | <b>2013<br/>Triệu VND</b> |
|-------------|---|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 23                     | 12.931.617                | 13.281.305                |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 23                     | (7.158.987)               | (8.945.643)               |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   | <b>23</b>              | <b>5.772.630</b>          | <b>4.335.662</b>          |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 24                     | 1.665.405                 | 1.150.038                 |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ   | 24                     | (542.822)                 | (413.795)                 |
| <b>II</b>   | <b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>24</b>              | <b>1.122.583</b>          | <b>736.243</b>            |
| <b>III</b>  | <b>Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>                                     | <b>25</b>              | <b>22.898</b>             | <b>(121.501)</b>          |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>26</b>              | <b>97.227</b>             | <b>105.137</b>            |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>27</b>              | <b>77.654</b>             | <b>160.910</b>            |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác  | 28                     | 985.922                   | 738.646                   |
| 6           | Chi phí hoạt động khác  | 28                     | (977.475)                 | (324.514)                 |
| <b>VI</b>   | <b>Thu nhập thuần từ hoạt động khác</b>   | <b>28</b>              | <b>8.447</b>              | <b>414.132</b>            |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   |                        | <b>4.993</b>              | <b>17.253</b>             |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>29</b>              | <b>(3.431.045)</b>        | <b>(3.355.666)</b>        |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước<br/>chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                        | <b>3.675.387</b>          | <b>2.292.170</b>          |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>30</b>              | <b>(2.258.366)</b>        | <b>(1.413.964)</b>        |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |                        | <b>1.417.021</b>          | <b>878.206</b>            |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 31                     | (324.083)                 | (213.146)                 |
| 8           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   | 31                     | (11.080)                  | (5.989)                   |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>31</b>              | <b>(335.163)</b>          | <b>(219.135)</b>          |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |                        | <b>1.081.858</b>          | <b>659.071</b>            |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN

|  | Thuyết<br>minh | 2014<br>VND | 2013<br>VND |
|--|----------------|-------------|-------------|
| XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 32             | 983         | 600         |

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt

Thái Hà Linh  
Giám đốc Kế toán, Chính sách  
Tài chính và Thuế, Khởi Tài chính và  
Chiến lược



Đỗ Tuấn Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B04/TCTD-HN**

|  | <b>2014</b>      | <b>2013</b>        |
|--|------------------|--------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |                  |                    |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được   | 14.847.011       | 13.919.984         |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  | (7.112.301)      | (9.153.635)        |
| 03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được   | 1.122.583        | 736.243            |
| 04 Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán                      | 197.779          | 144.546            |
| 05 Thu nhập khác nhận được   | 8.447            | (1.294.019)        |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro   | 54.826           | 63.392             |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ  | (3.104.451)      | (1.292.795)        |
| 08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm   | (217.534)        | (38.545)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b> | <b>5.796.360</b> | <b>3.085.171</b>   |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |                  |                    |
| 09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác   | (2.908.996)      | 13.288.145         |
| 10 Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh  | (5.621.629)      | (1.171.702)        |
| 11 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                     | -                | 40.868             |
| 12 Cho vay và ứng trước cho khách hàng   | (8.583.308)      | (2.013.477)        |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản  | (1.451.867)      | (1.377.891)        |
| 14 Tài sản hoạt động khác  | (1.497.483)      | 4.619.273          |
| <b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>  |                  |                    |
| 16 Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác  | 4.246.434        | (23.945.431)       |
| 17 Tiền gửi của khách hàng   | 11.711.886       | 8.515.636          |
| 18 Phát hành giấy tờ có giá  | 610.328          | (4.807.548)        |
| 19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro                       | 3.129            | (63.816)           |
| 20 Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác                                     | (54.748)         | 73.157             |
| 21 Nợ hoạt động khác   | (626.782)        | (1.317.119)        |
| 22 Chi từ các quỹ  | (2.216)          | (436)              |
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   | <b>1.621.108</b> | <b>(5.075.170)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN

|  | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND  |
|--|-------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |                   |                    |
| 01 Mua sắm tài sản cố định   | (187.647)         | (202.299)          |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                  | 11.434            | 677                |
| 04 Tiền mua sắm bất động sản đầu tư  | (8.736)           | (129.902)          |
| 07 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                       | (570.405)         | (35.800)           |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn       | 4.993             | 17.253             |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  | <b>(750.361)</b>  | <b>(350.071)</b>   |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>  | <b>870.747</b>    | <b>(5.425.241)</b> |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>                    | <b>17.196.728</b> | <b>22.621.969</b>  |
| <b>VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 33)</b> | <b>18.067.475</b> | <b>17.196.728</b>  |

Người lập



Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Thái Hà Linh  
Giám đốc Kế toán, Chính sách  
Tài chính và Thuế, Khối Tài chính và  
Chiến lược



Đỗ Tuấn Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu Đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “Techcombank”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

| Các công ty con   | Giấy phép hoạt động   | Hoạt động kinh doanh            | % sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương  | 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008  | Các hoạt động chứng khoán       | 100%                   |
| Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam | 0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100%                   |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương  | 40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008 | Quản lý quỹ                     | 100%                   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Techcombank có 7.419 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7.290 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Techcombank từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

## 3. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán dưới đây, Techcombank đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 4 cho tất cả các kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Techcombank đã áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 trên cơ sở phi hồi tố.

Việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 ảnh hưởng đến những chính sách kế toán sau:

- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 4(d));
- Chứng khoán kinh doanh – dự phòng giảm giá (Thuyết minh 4(e));
- Cho vay khách hàng – phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 4(h) và 4(i));
- Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 4(k));
- Dự phòng giảm giá các chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 4(f)); và
- Dự phòng đối với số tiền chưa thu được từ các khoản nợ đã bán (Thuyết minh 4(p)).



#### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Techcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### (a) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

###### (i) Công ty con

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày Ngân hàng có được quyền kiểm soát các công ty này. Báo cáo của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty này.

###### (ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

##### (b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

##### (c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### (d) Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

*Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014*

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, Techcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(i).

Theo Thông tư 02, Techcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

***Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Techcombank áp dụng Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 21. Theo đó Techcombank trích lập dự phòng cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự với phương pháp áp dụng cho việc tính dự phòng cho vay khách hàng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”) và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) của Thống đốc NHNNVN như được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Techcombank đã hoàn nhập dự phòng chung với số tiền 35.132 triệu VND cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm. Đồng thời, Techcombank đã trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm với số tiền 9.770 triệu VND.

**(e) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán vốn kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Upcom, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4(i).

***Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro dựa trên thời gian quá hạn của trái phiếu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 (“Thông tư 89”) như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                         | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| • Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng | 0%                        |
| • Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm   | 30%                       |
| • Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm          | 50%                       |
| • Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm           | 70%                       |
| • Từ ba (03) năm trở lên                         | 100%                      |

Việc thay đổi chính sách kế toán này không có ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do Techcombank không nắm giữ chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại thời điểm trích lập dự phòng (30 tháng 11 năm 2014).

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(iii) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Techcombank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(f) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Techcombank ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Techcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Techcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

***Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn***

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Techcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

**(ii) Ghi nhận**

Techcombank ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Techcombank nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(iii) Đo lường**

***Chứng khoán vốn***

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Upcom, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

***Chứng khoán nợ***

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Techcombank xác định giá trị dự phòng của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ doanh nghiệp sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết) theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư 89 như được đề cập tại Thuyết minh 4(e).

*Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết*

***Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đã quá hạn được xác định theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được đề cập tại Thuyết minh 4(i).

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Techcombank xác định giá trị dự phòng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo quy định dựa trên thời gian quá hạn tại Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                         | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| • Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng | 0%                        |
| • Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm   | 30%                       |
| • Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm          | 50%                       |
| • Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm           | 70%                       |
| • Từ ba (03) năm trở lên                         | 100%                      |

Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Techcombank đã trích lập dự phòng chung với số tiền 140.272 triệu VND và dự phòng cụ thể với số tiền là 319.247 triệu VND cho các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm.

#### **(iv) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hằng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu (hiện là 5 năm). Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **(g) Các khoản đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Techcombank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác**

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Techcombank (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(h) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

**Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4(i).

**Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ:

| <i>Nhóm</i> |                        | <i>Tình trạng quá hạn</i>   | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|-------------|------------------------|---|-----------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.</li> </ul>   | 0%                    |
| 2           | Nợ cần chú ý           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).</li> </ul>   | 5%                    |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc</li> <li>Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.</li> </ul>  | 20%                   |
| 4           | Nợ nghi ngờ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.</li> </ul>   | 50%                   |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn trên 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc</li> <li>Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.</li> </ul> | 100%                  |

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B05/TCTD-HN**

Techcombank cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”) quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18, Techcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

Techcombank chưa xác định được ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này đối với các khoản cho vay khách hàng trong năm do sau khi thay đổi chính sách kế toán, Techcombank không còn tiếp tục phân loại nợ và trích lập rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng theo Quyết định 18 và Quyết định 493.

**(i) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                    | Tình trạng quá hạn   | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|--|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.  | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.  | 5%             |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng;</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng;</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20%            |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

| Nhóm nợ |                        | Tình trạng quá hạn   | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--|----------------|
| 4       | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.  | 50%            |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100%           |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Techcombank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Techcombank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Techcombank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Techcombank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Techcombank.

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Techcombank đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Techcombank, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.



Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Techcombank có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**(j) Các hợp đồng mua và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

**(k) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

***Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

Theo Thông tư 02, Techcombank không trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

***Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Theo Quyết định 18, Techcombank phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Ngoài ra, Techcombank cũng trích lập dự phòng chung bằng 0,75% trên tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện tại ngày 30 tháng 11.

Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Techcombank đã hoàn nhập dự phòng với số tiền 111.810 triệu VND cho các khoản cam kết ngoại bảng trong năm.

**(l) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Techcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Techcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai**

Techcombank thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(m) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí.

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| • máy móc thiết bị       | 3 - 10 năm |
| • phương tiện vận tải    | 6 - 10 năm |
| • tài sản cố định khác   | 4 - 10 năm |

**(n) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan, thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

**(ii) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

**(o) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|           |             |
|-----------|-------------|
| • Nhà cửa | 10 - 40 năm |
|-----------|-------------|

**(p) Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Techcombank áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                         | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| • Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng | 0%                        |
| • Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm   | 30%                       |
| • Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm          | 50%                       |
| • Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm           | 70%                       |
| • Từ ba (03) năm trở lên                         | 100%                      |

*Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán*

*Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014*

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Techcombank phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ.

*Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014*

Techcombank trích lập dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được từ các khoản nợ đã bán dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như nêu ở trên.

Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Techcombank đã trích lập dự phòng với số tiền 749.929 triệu VND cho các khoản nợ đã bán chưa thu được tiền trong năm

**(q) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h), 4(i), và 4(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Techcombank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(r) Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi do Techcombank phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Techcombank tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán.

**(s) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(t) Các phúc lợi của người lao động**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Techcombank và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Techcombank đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**(u) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(v) Các quỹ và dự trữ**

**(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:**

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

|                                | Phân phối hàng năm     | Số dư tối đa    |
|--------------------------------|------------------------|-----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5% lợi nhuận sau thuế  | Vốn cổ phần     |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế | 25% vốn cổ phần |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con:**

**Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam:**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

**Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương:**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

|                                | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa      |
|--------------------------------|--|-----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                  | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 5% lợi nhuận sau thuế                  | 10% vốn điều lệ |

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**(w) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 4(i) được ghi nhận khi Techcombank thực thu được.

**(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Techcombank được thiết lập.

Theo Thông tư 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(x) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

**(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(z) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(aa) Lãi trên cổ phiếu**

Techcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Techcombank. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Techcombank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng được coi là có tác động suy giảm chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu. Nếu cổ phiếu tiềm năng không có tác động suy giảm, Techcombank không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm chịu ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi bắt buộc và sự thay đổi giá chuyển đổi do phát hành cổ phiếu thưởng hoặc cổ tức bằng cổ phiếu trong năm.

**(ab) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Techcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Techcombank là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý, mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Techcombank là dựa theo hoạt động kinh doanh.

**(ac) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào Techcombank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Techcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(ad) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Techcombank phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Techcombank xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Techcombank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Techcombank xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Techcombank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Techcombank xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Techcombank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

**5. Tiền mặt và vàng**

|                                | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền mặt tại quỹ bằng VND      | 2.149.520         | 1.564.022         |
| Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ | 517.744           | 686.472           |
| Vàng tại quỹ                   | 56.378            | 41.000            |
|                                | <b>2.723.642</b>  | <b>2.291.494</b>  |

**6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nội tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

**Tiền gửi tại Ngân hàng**

|  | <b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b> |                   |
|--|------------------------------|-------------------|
|  | <b>31/12/2014</b>            | <b>31/12/2013</b> |
| Số dư bình quân tháng trước của:                         |                              |                   |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng       | 8%                           | 8%                |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6%                           | 6%                |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng            | 3%                           | 3%                |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên      | 1%                           | 1%                |

|  | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND      | 895.410           | 2.145.665         |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 272.855           | 685.129           |
|  | <b>1.168.265</b>  | <b>2.830.794</b>  |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|                           | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi bằng VND</b>  |                   |                   |
| Trong mức dự trữ bắt buộc | 0,10%             | 0,10%             |
| Ngoài mức dự trữ bắt buộc | 0,00%             | 0,00%             |
| <b>Tiền gửi bằng USD</b>  |                   |                   |
| Trong mức dự trữ bắt buộc | 0,00%             | 0,00%             |
| Ngoài mức dự trữ bắt buộc | 0,05%             | 0,05%             |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

**7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

|  | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                                   |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                                 | 43.856            | 66.526            |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác                       | 1.702.786         | 3.839.454         |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                                      |                   |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                                    | 2.918.092         | 5.561.701         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác                          | 4.923.500         | 2.388.974         |
|  | <b>9.588.234</b>  | <b>11.856.655</b> |
| <b>Các khoản cho vay</b>                                       |                   |                   |
| Các khoản cho vay bằng VND                                     | 5.433.374         | 3.388.864         |
| Các khoản cho vay bằng ngoại tệ                                | 3.910.622         | 210.360           |
|  | <b>9.343.996</b>  | <b>3.599.224</b>  |
| Dự phòng cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i) | <b>(9.770)</b>    | <b>(35.132)</b>   |
|  | <b>18.922.460</b> | <b>15.420.747</b> |

(i) Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

|  | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác                 | -                 | 35.132            |
| Dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác | 9.770             | -                 |
|  | <b>9.770</b>      | <b>35.132</b>     |

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|   | <b>2014</b>      | <b>2013</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                                 | 35.132           | 53.611           |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30) | (35.132)         | (18.479)         |
| Số dư cuối năm                                | -                | 35.132           |

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng khác như sau:

|   | <b>2014</b>      | <b>2013</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm   | -                | 2.300            |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 30) | 9.770            | (2.300)          |
| Số dư cuối năm  | 9.770            | -                |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                     | 31/12/2014     | 31/12/2013     |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 0,10% - 1,00%  | 0,00% - 2,40%  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00% - 2,54%  | 0,00% - 0,50%  |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 3,40% - 9,60%  | 4,00% - 12,00% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,20% - 1,80%  | 0,50% - 1,50%  |
| Cho vay bằng VND                    | 3,50% - 10,00% | 5,20% - 6,70%  |
| Cho vay bằng ngoại tệ               | 1,15% - 2,30%  | 1,20%          |

**8. Chứng khoán kinh doanh**

|   | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                     |                         |                         |
| ▪ Trái phiếu chính phủ                                    | 1.389.696               | 583.021                 |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 101.884                 | 105.755                 |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành  | 421.689                 | -                       |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                    |                         |                         |
| ▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành   | 42.253                  | 145.000                 |
| ▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành    | 133.796                 | 87.259                  |
|   | 2.089.318               | 921.035                 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)              | (3.072)                 | (1.427)                 |
|   | <b>2.086.246</b>        | <b>919.608</b>          |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

|                        | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>  |                         |                         |
| ▪ Đã niêm yết          | 1.389.696               | 688.776                 |
| ▪ Chưa niêm yết        | 523.574                 | -                       |
| <b>Chứng khoán vốn</b> |                         |                         |
| ▪ Niêm yết             | 31.048                  | 87.259                  |
| ▪ Chưa niêm yết        | 145.000                 | 145.000                 |
|                        | 2.089.318               | 921.035                 |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

|   | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 1.427             | 31.412            |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26) | 16.538            | 21.958            |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26) | (14.893)          | (51.943)          |
| Số dư cuối năm                                | 3.072             | 1.427             |

**9. Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác**

|                            | 31/12/2014                   |  | 31/12/2013                   |  |
|----------------------------|------------------------------|--|------------------------------|--|
|                            | Tổng giá trị của<br>hợp đồng | Tổng giá trị<br>ghi sổ kế toán         | Tổng giá trị của<br>hợp đồng | Tổng giá trị<br>ghi sổ kế toán         |
|                            | Triệu VND                    | Tài sản/<br>(nợ phải trả)<br>Triệu VND | Triệu VND                    | Tài sản/<br>(nợ phải trả)<br>Triệu VND |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ   | 17.133.993                   | (131.411)                              | 8.293.520                    | (105.874)                              |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 26.040.947                   | 113.002                                | 8.760.283                    | 32.717                                 |
|                            | <b>43.174.940</b>            | <b>(18.409)</b>                        | <b>17.053.803</b>            | <b>(73.157)</b>                        |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

**10. Cho vay khách hàng**

|   | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 79.526.573              | 69.683.693              |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài | 6.452                   | -                       |
| Chiết khấu hối phiếu                              | 751.838                 | 505.300                 |
| Các khoản trả thay khách hàng                     | -                       | 1.137                   |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư          | 22.704                  | 33.614                  |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý             | -                       | 51.175                  |
|   | <b>80.307.567</b>       | <b>70.274.919</b>       |

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

|                        | 31/12/2014<br>Triệu VND | %              | 31/12/2013<br>Triệu VND | %              |
|------------------------|-------------------------|----------------|-------------------------|----------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 76.478.617              | 95,24%         | 63.736.184              | 90,70%         |
| Nợ cần chú ý           | 1.915.114               | 2,38%          | 3.972.491               | 5,65%          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 532.325                 | 0,66%          | 447.898                 | 0,64%          |
| Nợ nghi ngờ            | 326.336                 | 0,41%          | 1.128.849               | 1,61%          |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.055.175               | 1,31%          | 989.497                 | 1,40%          |
|                        | <b>80.307.567</b>       | <b>100,00%</b> | <b>70.274.919</b>       | <b>100,00%</b> |

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Techcombank gửi NHNNVN, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(i) (31 tháng 12 năm 2013: Quyết định 780, Thuyết minh 4(h)) như sau:

|  | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Phần dư nợ được điều chỉnh kì hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 | 3.194.152               | 4.279.772               |
| Phần dư nợ được điều chỉnh kì hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 | 1.186.784               | 2.527.104               |
|  | <b>4.380.936</b>        | <b>6.806.876</b>        |

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

|           | 31/12/2014<br>Triệu VND | %              | 31/12/2013<br>Triệu VND | %              |
|-----------|-------------------------|----------------|-------------------------|----------------|
| Ngắn hạn  | 33.790.244              | 42,07%         | 35.073.969              | 49,91%         |
| Trung hạn | 27.326.600              | 34,03%         | 19.421.234              | 27,64%         |
| Dài hạn   | 19.190.723              | 23,90%         | 15.779.716              | 22,45%         |
|           | <b>80.307.567</b>       | <b>100,00%</b> | <b>70.274.919</b>       | <b>100,00%</b> |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

|  | 31/12/2014        |                | 31/12/2013        |                |
|--|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
|  | Triệu VND         | %              | Triệu VND         | %              |
| <b>Cho vay các Tổ chức kinh tế</b>   | <b>49.404.471</b> | <b>61,52%</b>  | <b>47.423.467</b> | <b>67,48%</b>  |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 131.799           | 0,17%          | 1.194.386         | 1,70%          |
| Khai khoáng  | 915.800           | 1,14%          | 231.310           | 0,33%          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 11.825.354        | 14,73%         | 14.313.753        | 20,37%         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí   | 784.889           | 0,98%          | 356.136           | 0,51%          |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 47.167            | 0,06%          | 47.084            | 0,07%          |
| Xây dựng   | 2.321.401         | 2,89%          | 3.746.689         | 5,33%          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác   | 9.446.877         | 11,77%         | 9.893.952         | 14,08%         |
| Vận tải kho bãi  | 3.864.476         | 4,81%          | 2.209.017         | 3,14%          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 193.809           | 0,24%          | 1.984.994         | 2,82%          |
| Thông tin và truyền thông  | 1.406.736         | 1,75%          | 85.757            | 0,12%          |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 1.078.101         | 1,34%          | 244.046           | 0,35%          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 15.674.898        | 19,52%         | 11.926.047        | 16,97%         |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 35.322            | 0,04%          | 27.969            | 0,04%          |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 224.720           | 0,28%          | 100.980           | 0,14%          |
| Hoạt động của Đảng cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng; Bảo hiểm Xã hội bắt buộc    | 3.000             | 0,00%          | 90                | 0,00%          |
| Giáo dục và đào tạo  | 58.558            | 0,07%          | 28.073            | 0,04%          |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 20.374            | 0,03%          | 71.757            | 0,10%          |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 16.761            | 0,02%          | 18.644            | 0,03%          |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 1.255.621         | 1,56%          | 873.993           | 1,24%          |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 98.808            | 0,12%          | 68.790            | 0,10%          |
| <b>Cho vay cá nhân</b>   | <b>30.903.096</b> | <b>38,48%</b>  | <b>22.851.452</b> | <b>32,52%</b>  |
|  | <b>80.307.567</b> | <b>100,00%</b> | <b>70.274.919</b> | <b>100,00%</b> |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

|   | <b>31/12/2014</b> | <b>%</b>       | <b>31/12/2013</b> | <b>%</b>       |
|---|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  |                | <b>Triệu VND</b>  |                |
| <b>Cho vay các Tổ chức kinh tế</b>                      | <b>49.404.471</b> | <b>61,52%</b>  | <b>47.423.467</b> | <b>67,48%</b>  |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước                    | 2.029.379         | 2,53%          | 3.024.562         | 4,30%          |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác                        | 32.028.370        | 39,88%         | 20.980.870        | 29,86%         |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước             | 294.375           | 0,37%          | 317.631           | 0,45%          |
| Công ty cổ phần khác                                    | 13.845.086        | 17,24%         | 22.197.736        | 31,58%         |
| Doanh nghiệp tư nhân                                    | 712.333           | 0,88%          | 530.959           | 0,76%          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 258.040           | 0,32%          | 216.201           | 0,31%          |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                      | 85.246            | 0,11%          | 82.034            | 0,12%          |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội | 32.659            | 0,04%          | 21.700            | 0,03%          |
| Khác  | 118.983           | 0,15%          | 51.774            | 0,07%          |
| <b>Cho vay cá nhân</b>                                  | <b>30.903.096</b> | <b>38,48%</b>  | <b>22.851.452</b> | <b>32,52%</b>  |
|   | <b>80.307.567</b> | <b>100,00%</b> | <b>70.274.919</b> | <b>100,00%</b> |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|                  | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Cho vay bằng VND | 0,00% - 22,00%    | 0,00% - 23,00%    |
| Cho vay bằng USD | 0,00% - 10,75%    | 2,37% - 10,50%    |

**11. Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng**

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

|                 | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
|                 | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Dự phòng chung  | 563.395           | 518.109           |
| Dự phòng cụ thể | 396.382           | 668.130           |
|                 | <b>959.777</b>    | <b>1.186.239</b>  |

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng như sau:

|   | <b>2014</b>      | <b>2013</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                                 | 518.109          | 470.951          |
| Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30) | 260.433          | 86.323           |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30) | (215.147)        | (39.165)         |
| Số dư cuối năm                                | <b>563.395</b>   | <b>518.109</b>   |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng như sau:

|  | <b>2014</b>      | <b>2013</b>      |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                                  | 668.130          | 654.184          |
| Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)  | 1.479.270        | 2.042.613        |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)  | (301.678)        | (650.776)        |
| Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ khó đòi | (1.449.340)      | (1.377.891)      |
| Số dư cuối năm                                 | <u>396.382</u>   | <u>668.130</u>   |

**12. Chứng khoán đầu tư**

|  | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>  |                   |                   |
| <i>Chứng khoán nợ</i>  |                   |                   |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ   | 28.747.074        | 12.512.524        |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành   | 11.268.962        | 21.597.457        |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành  | 9.688.265         | 11.989.545        |
| <i>Chứng khoán vốn</i>   |                   |                   |
| ▪ Cổ phiếu do tổ chức tín dụng trong nước phát hành  | -                 | 70.228            |
|  | <u>49.704.301</u> | <u>46.169.754</u> |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>   |                   |                   |
| <i>Chứng khoán nợ</i>  |                   |                   |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ   | 906.885           | 350.000           |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành   | 2.310.000         | 880.000           |
| ▪ Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản các tổ chức<br>tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành | 2.980.698         | 1.823.793         |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành  | -                 | 640.044           |
|  | <u>6.197.583</u>  | <u>3.693.837</u>  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (i)   | (923.154)         | (18.000)          |
|  | <u>54.978.730</u> | <u>49.845.591</u> |



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư:

|   | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Chứng khoán nợ</b>   |                   |                   |
| <i>Đã niêm yết</i>  |                   |                   |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ  | 28.747.074        | 12.862.524        |
| ▪ Trái phiếu doanh nghiệp   | 7.549.366         | 11.987.780        |
|   | <u>36.296.440</u> | <u>24.850.304</u> |
| <i>Chưa niêm yết</i>  |                   |                   |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ  | 906.885           | -                 |
| ▪ Trái phiếu doanh nghiệp   | 15.717.861        | 23.119.266        |
|   | <u>16.624.746</u> | <u>23.119.266</u> |
| ▪ Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành | 2.980.698         | 1.823.793         |
| <b>Chứng khoán vốn chưa niêm yết</b>  |                   |                   |
| ▪ Cổ phiếu do tổ chức tín dụng trong nước phát hành   | -                 | 70.228            |
|   | <u>55.901.884</u> | <u>49.863.591</u> |

(i) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư bao gồm:

|  | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)   | 140.272           | -                 |
| Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (**) | 319.247           | -                 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (***)                    | 463.635           | 18.000            |
|  | <u>923.154</u>    | <u>18.000</u>     |

(\*) Biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

|   | <b>2014</b>      | <b>2013</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm   | -                | -                |
| Trích lập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm (Thuyết minh 30) | 153.058          | -                |
| Hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm (Thuyết minh 30) | (12.786)         | -                |
| Số dư cuối năm  | <u>140.272</u>   | <u>-</u>         |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

**(\*\*) Biến động dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:**

|  | <b>2014</b>      | <b>2013</b>      |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm  | -                | 333.676          |
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 27)                              | -                | (244.850)        |
| Trích lập dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 30)           | 379.676          | -                |
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm (Thuyết minh 30) | (60.429)         | -                |
| Sử dụng dự phòng   | -                | (88.826)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>319.247</b>   | <b>-</b>         |

**(\*\*\*) Biến động dự phòng giảm giá trái phiếu VAMC như sau:**

|   | <b>2014</b>      | <b>2013</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm   | 18.000           | -                |
| Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC trong năm (Thuyết minh 27) | 454.733          | 18.000           |
| Hoàn nhập dự phòng trái phiếu VAMC trong năm (Thuyết minh 27) | (9.098)          | -                |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>463.635</b>   | <b>18.000</b>    |

**13. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

|   | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Đầu tư dài hạn khác - giá gốc (i)             | 697.630           | 128.625           |
| Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn (ii) | (3.842)           | -                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>                         | <b>693.788</b>    | <b>128.625</b>    |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

|  | 31/12/2014            |   | 31/12/2013            |   |
|--|-----------------------|---|-----------------------|---|
|  | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>% | Giá gốc của<br>các khoản<br>đầu tư<br>Triệu VND | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>% | Giá gốc của<br>các khoản<br>đầu tư<br>Triệu VND |
| <b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác</b> |                       |   |                       |   |
| Công ty CP Tài chính Hóa chất Việt Nam                               | 10,00%                | 60.000  | 10,00%                | 60.000  |
| <b>Đầu tư vào các doanh nghiệp khác</b>                              |                       |   |                       |   |
| Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam                                     | 1,81%                 | 570.405   | -                     | -   |
| Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam                                       | 11,00%                | 16.500  | 11,00%                | 16.500  |
| Công ty CP Dịch vụ Thẻ Smartlink                                     | 2,00%                 | 1.000   | 2,00%                 | 1.000   |
| Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng                     | 9,87%                 | 1.040   | 9,87%                 | 1.040   |
| Công ty CP Đầu tư PCB  | 8,95%                 | 7.962   | 8,95%                 | 7.962   |
| Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn<br>thế giới        | 0,00%                 | 1.005   | 0,00%                 | 1.005   |
| Công ty CP Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam                       | 1,00%                 | 660   | 1,00%                 | 660   |
| Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Kỹ An                                      | 11,00%                | 748   | 11,00%                | 748   |
| Công ty CP Dịch vụ, thương mại và đầu tư Sao Thủy                    | 10,00%                | 600   | 10,00%                | 600   |
| Công ty TNHH thương mại đầu tư và kinh doanh<br>BDS Huế              | 0,50%                 | 50  | 0,50%                 | 50  |
| Công ty TNHH TIC   | 10,00%                | 600   | 10,00%                | 600   |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội                              | -                     | -   | 7,00%                 | 1.400   |
| Công ty CP phát triển Dự án Techcom Developer                        | 11,00%                | 660   | 11,00%                | 660   |
| Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Bắc                        | 7,28%                 | 36.400  | 7,28%                 | 36.400  |
|  |                       | 697.630   |                       | 128.625   |

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

|   | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | -                 | -                 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29) | 5.242             | -                 |
| Sử dụng dự phòng trong năm                    | (1.400)           | -                 |
| Số dư cuối năm                                | 3.842             | -                 |

#### 14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

|  | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu VND | Tài sản cố<br>định khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--|--|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |  |                                  |                                     |                                      |                        |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1 năm 2014   | 44.559                                 | 1.025.209                        | 142.403                             | 22.266                               | 1.234.437              |
| Mua trong năm                          | 1.640                                  | 88.716                           | 6.210                               | 97                                   | 96.663                 |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành   | 63.726                                 | 4.949                            | 1.940                               | -                                    | 70.615                 |
| Tăng khác                              | 266                                    | 352.407                          | 607                                 | -                                    | 353.280                |
| Thanh lý                               | (4.000)                                | (18.303)                         | (4.346)                             | (1.289)                              | (27.938)               |
| Giảm khác                              | (417)                                  | (347.834)                        | -                                   | (17.407)                             | (365.658)              |
| Số dư tại ngày 31<br>tháng 12 năm 2014 | 105.774                                | 1.105.144                        | 146.814                             | 3.667                                | 1.361.399              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |  |                                  |                                     |                                      |                        |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1 năm 2014   | 9.638                                  | 509.280                          | 50.859                              | 8.004                                | 577.781                |
| Khấu hao trong năm                     | 3.379                                  | 138.314                          | 15.186                              | 3.869                                | 160.748                |
| Tăng khác                              | 297                                    | 240.983                          | -                                   | -                                    | 241.280                |
| Thanh lý                               | (520)                                  | (16.199)                         | (1.613)                             | (751)                                | (19.083)               |
| Giảm khác                              | -                                      | (246.305)                        | (1.502)                             | (8.552)                              | (256.359)              |
| Số dư tại ngày 31<br>tháng 12 năm 2014 | 12.794                                 | 626.073                          | 62.930                              | 2.570                                | 704.367                |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |  |                                  |                                     |                                      |                        |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1 năm 2014   | 34.921                                 | 515.929                          | 91.544                              | 14.262                               | 656.656                |
| Số dư tại ngày 31<br>tháng 12 năm 2014 | 92.980                                 | 479.071                          | 83.884                              | 1.097                                | 657.032                |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

|                                     | <b>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc<br/>Triệu VND</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị<br/>Triệu VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>Triệu VND</b> | <b>Tài sản cố<br/>định khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------|---|---|--|---|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |   |   |  |   |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013   | 50.386  | 1.051.094                                 | 139.303                                      | 30.864  | 1.271.647                      |
| Tăng trong năm                      | -   | 83.642                                    | 4.379  | 3.350   | 91.371                         |
| Phân loại lại                       | (5.827)   | (108.605)                                 | -  | (11.791)                                      | (126.223)                      |
| Tăng khác                           | -   | 3.070                                     | -  | -   | 3.070                          |
| Thanh lý                            | -   | (1.168)                                   | (876)  | (35)  | (2.079)                        |
| Giảm khác                           | -   | (2.824)                                   | (403)  | (122)   | (3.349)                        |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 44.559  | 1.025.209                                 | 142.403                                      | 22.266  | 1.234.437                      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |   |   |  |   |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013   | 8.907   | 384.416                                   | 47.584                                       | 10.974  | 451.881                        |
| Khấu hao trong năm                  | 942   | 181.007                                   | 4.462  | 3.031   | 189.442                        |
| Phân loại lại                       | (211)   | (54.785)                                  | -  | (5.948)                                       | (60.944)                       |
| Tăng khác                           | -   | 115                                       | -  | -   | 115                            |
| Thanh lý                            | -   | (938)                                     | (876)  | (15)  | (1.829)                        |
| Giảm khác                           | -   | (535)                                     | (311)  | (38)  | (884)                          |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 9.638   | 509.280                                   | 50.859                                       | 8.004   | 577.781                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |   |   |  |   |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013   | 41.479  | 666.678                                   | 91.719                                       | 19.890  | 819.766                        |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 34.921  | 515.929                                   | 91.544                                       | 14.262  | 656.656                        |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

**15. Tài sản cố định vô hình**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

|  | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>Triệu VND</b> | <b>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>Triệu VND</b> | <b>Các tài sản<br/>khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|--|---|--|---|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                          |   |  |   |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014          | 502.955                                   | 29.885                                     | 19.804                                    | 552.644                        |
| Tăng trong năm                             | 83.786                                    | -  | -   | 83.786                         |
| Tăng khác                                  | 13.814                                    | -  | 442                                       | 14.256                         |
| Giảm khác                                  | (3.488)                                   | (6.773)                                    | (16.094)                                  | (26.355)                       |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> | <b>597.067</b>                            | <b>23.112</b>                              | <b>4.152</b>                              | <b>624.331</b>                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |   |  |   |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014          | 171.961                                   | 465  | 4.137                                     | 176.563                        |
| Khấu hao trong năm                         | 66.842                                    | 39   | 3.290                                     | 70.171                         |
| Tăng khác                                  | 5.479                                     | -  | -   | 5.479                          |
| Giảm khác                                  | (1.791)                                   | -  | (5.564)                                   | (7.355)                        |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> | <b>242.491</b>                            | <b>504</b>                                 | <b>1.863</b>                              | <b>244.858</b>                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |   |  |   |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014          | 330.994                                   | 29.420                                     | 15.667                                    | 376.081                        |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014        | 354.576                                   | 22.608                                     | 2.289                                     | 379.473                        |

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

|  | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>Triệu VND</b> | <b>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>Triệu VND</b> | <b>Các tài sản<br/>khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|--|---|--|---|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                          |   |  |   |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013          | 401.821                                   | 21.937                                     | 20.871                                    | 444.629                        |
| Tăng trong năm                             | 101.660                                   | 9.061                                      | 207                                       | 110.928                        |
| Phân loại lại                              | (526)                                     | -  | (1.274)                                   | (1.800)                        |
| Giảm khác                                  | -   | (1.113)                                    | -   | (1.113)                        |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> | <b>502.955</b>                            | <b>29.885</b>                              | <b>19.804</b>                             | <b>552.644</b>                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |   |  |   |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013          | 115.126                                   | 420  | 2.425                                     | 117.971                        |
| Khấu hao trong năm                         | 57.287                                    | 45   | 2.687                                     | 60.019                         |
| Phân loại lại                              | (403)                                     | -  | (977)                                     | (1.380)                        |
| Tăng khác                                  | -   | -  | 2   | 2                              |
| Giảm khác                                  | (49)                                      | -  | -   | (49)                           |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> | <b>171.961</b>                            | <b>465</b>                                 | <b>4.137</b>                              | <b>176.563</b>                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |   |  |   |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013          | 286.695                                   | 21.517                                     | 18.446                                    | 326.658                        |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013        | 330.994                                   | 29.420                                     | 15.667                                    | 376.081                        |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

**16. Bất động sản đầu tư**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

|   | <b>Quyền sử dụng đất<br/>Triệu VND</b> | <b>Nhà cửa<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|---|--|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |  |                              |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014         | 19.526                                 | 1.464.837                    | 1.484.363                      |
| Tăng trong năm                            | -                                      | 137                          | 137                            |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                      | 7.061                        | 7.061                          |
| Thanh lý                                  | -                                      | (1.905)                      | (1.905)                        |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014       | 19.526                                 | 1.470.130                    | 1.489.656                      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |  |                              |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014         | -                                      | 62.894                       | 62.894                         |
| Khấu hao trong năm                        | -                                      | 37.948                       | 37.948                         |
| Thanh lý                                  | -                                      | (575)                        | (575)                          |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014       | -                                      | 100.267                      | 100.267                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |  |                              |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014         | 19.526                                 | 1.401.943                    | 1.421.469                      |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014       | 19.526                                 | 1.369.863                    | 1.389.389                      |

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

|                                     | <b>Quyền sử dụng đất<br/>Triệu VND</b> | <b>Nhà cửa<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------|--|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |  |                              |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013   | 19.357                                 | 1.335.104                    | 1.354.461                      |
| Chuyển từ tài sản cố định           | -                                      | 28.465                       | 28.465                         |
| Tăng trong năm                      | 169                                    | 105.541                      | 105.710                        |
| Giảm khác                           | -                                      | (4.273)                      | (4.273)                        |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 19.526                                 | 1.464.837                    | 1.484.363                      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |  |                              |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013   | -                                      | 25.068                       | 25.068                         |
| Khấu hao trong năm                  | -                                      | 37.826                       | 37.826                         |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | -                                      | 62.894                       | 62.894                         |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |  |                              |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013   | 19.357                                 | 1.310.036                    | 1.329.393                      |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 19.526                                 | 1.401.943                    | 1.421.469                      |

**17. Tài sản có khác**

|   | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>   |                         |                         |
| ▪ Phải thu nội bộ   | 55.939                  | 66.081                  |
| ▪ Đặt cọc thuê văn phòng (i)  | 446.190                 | 381.096                 |
| ▪ Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất   | 33.847                  | 34.005                  |
| ▪ Trả trước cho người bán   | 46.009                  | 47.305                  |
| ▪ Ứng trước để mua chứng khoán  | -                       | 500.000                 |
| ▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai     | 85.884                  | 39.853                  |
| ▪ Phải thu khách hàng cho giao dịch trên thị trường tương lai                                       | 392.610                 | -                       |
| ▪ Nợ mua từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước | 9.817                   | 747.214                 |
| ▪ Phải thu từ hợp đồng bán nợ (ii)  | 7.108.225               | 7.656.214               |
| ▪ Tạm ứng cho hợp đồng đầu tư (iii)   | 723.658                 | -                       |
| ▪ Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (iv)  | 468.858                 | -                       |
| ▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang; tạm ứng mua TSCĐ   | 45.953                  | 86.105                  |
| ▪ Thuế nộp thừa (Thuyết minh 36)  | 246                     | 19.940                  |
| ▪ Phải thu từ Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng ("VAMC")                             | 151.048                 | -                       |
| ▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài  | 808.134                 | 767.247                 |
|   | 10.376.418              | 10.345.060              |
| <b>Các khoản lãi và phí phải thu</b>  | 3.341.124               | 5.256.518               |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   | 17.498                  | 28.578                  |
| <b>Tài sản có khác</b>  |                         |                         |
| ▪ Vật liệu  | 29.501                  | 44.962                  |
| ▪ Chi phí trả trước   | 576.824                 | 289.230                 |
| ▪ Tài sản có khác   | 87                      | 3.704                   |
|   | 606.412                 | 337.896                 |
| <b>Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (v)</b>  | (786.473)               | (51.134)                |
|   | <b>13.554.979</b>       | <b>15.916.918</b>       |

(i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó khoản lớn nhất là đặt cọc cho tòa nhà Lim Tower làm Hội sở chính Miền Nam của Ngân hàng tại số 9-11 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 392 tỷ VND.

(ii) Chi tiết các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ của Techcombank với các công ty khác như sau:

|   | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép  | 7.108.225               | 6.427.325               |
| Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước | -                       | 1.228.889               |
|   | 7.108.225               | 7.656.214               |



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B05/TCTD-HN**

- (iii) Đây là khoản tiền tạm ứng để thực hiện việc mua cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất (“VCFC”). Tại ngày lập báo cáo tài chính này, số cổ phiếu trên đã được chuyển giao cho Techcombank (Thuyết minh 41).
- (iv) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Techcombank từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Techcombank phát hành. Theo đó, Techcombank thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm. Nhà nhập khẩu đã tạm ứng một phần khoản thanh toán cho Ngân hàng để thực hiện giao dịch này với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 145.184 triệu VND (Thuyết minh 21(ii)).
- (v) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

|  | <b>2014</b>      | <b>2013</b>      |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm  | 51.134           | 42.933           |
| Trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán chưa thu được tiền (Thuyết minh 30) | 749.929          | -                |
| Hoàn nhập dự phòng cho các khoản nợ mua về (Thuyết minh 30)                    | (36.788)         | -                |
| Trích lập dự phòng cho các khoản tài sản có khác (Thuyết minh 29)              | 23.325           | 8.201            |
| Sử dụng dự phòng cho các khoản tài sản có khác                                 | (1.127)          | -                |
| Số dư cuối năm   | <u>786.473</u>   | <u>51.134</u>    |

**18. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác**

|                                     | <b>31/12/2014</b>        | <b>31/12/2013</b>        |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | <b>Triệu VND</b>         | <b>Triệu VND</b>         |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                          |                          |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 428.025                  | 83.077                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 51.851                   | 1.383.927                |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                          |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 5.648.000                | 2.765.675                |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 1.718.801                | 332.369                  |
|                                     | <u>7.846.677</u>         | <u>4.565.048</u>         |
| <b>Tiền vay</b>                     |                          |                          |
| Tiền vay bằng VND                   | 3.186.182                | 1.150.000                |
| Tiền vay bằng ngoại tệ              | 8.438.549                | 9.509.926                |
|                                     | <u>11.624.731</u>        | <u>10.659.926</u>        |
|                                     | <u><b>19.471.408</b></u> | <u><b>15.224.974</b></u> |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                  | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 3,00% - 4,60%     | 3,40% - 8,30%     |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,30% - 1,20%     | 0,20% - 0,50%     |
| Tiền vay bằng VND                | 3,00% - 4,70%     | 4,00% - 5,50%     |
| Tiền vay bằng ngoại tệ           | 0,62% - 5,05%     | 0,32% - 5,05%     |

**19. Tiền gửi của khách hàng**

|                                     | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 17.996.191              | 15.958.922              |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.900.494               | 1.736.250               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                         |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 101.390.221             | 91.869.156              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 8.297.075               | 9.083.772               |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                  |                         |                         |
| Tiền ký quỹ bằng VND                | 1.091.358               | 463.471                 |
| Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ           | 1.014.471               | 866.353                 |
|                                     | <b>131.689.810</b>      | <b>119.977.924</b>      |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

|                 | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổ chức kinh tế | 43.888.766              | 40.972.617              |
| Cá nhân         | 87.801.044              | 79.005.307              |
|                 | <b>131.689.810</b>      | <b>119.977.924</b>      |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|  | 31/12/2014     | 31/12/2013     |
|--|----------------|----------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND           | 0,10%          | 0,50%          |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác | 0,10%          | 0,10%          |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND              | 0,00% - 12,00% | 0,50% - 14,00% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác    | 0,00% - 2,00%  | 0,10% - 8,00%  |

**20. Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

|                                      | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dưới 12 tháng (i)                    | 51.883                  | 1.090.342               |
| Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)           | -                       | 1.500.000               |
| Trên 5 năm (iii)                     | 3.201.740               | 52.953                  |
| Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv) | 3.000.000               | 3.000.000               |
|                                      | <b>6.253.623</b>        | <b>5.643.295</b>        |

- (i) Đây là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 4,50% đến 7,05% (2013: 6,80% đến 7,00%).

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

- (ii) Đây là trái phiếu chịu lãi suất năm từ 10,50% (2013: từ 10,50% đến 14,00%).
- (iii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất trong năm khoảng 0,10% đến 8,80% (2013: 0,10% đến 6,80%).
- (iv) Đây là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện hữu của Ngân hàng tại thời điểm phát hành với kì hạn 10 năm. Trái phiếu phát hành năm 2010 và có lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VND được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VND được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

**21. Các khoản nợ khác**

|   | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Lãi và phí phải trả</b>  | 1.907.877         | 1.861.191         |
| <b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>   |                   |                   |
| ▪ Phải trả nội bộ   | 127.621           | -                 |
| ▪ Chuyển tiền phải trả  | 49.593            | 137.736           |
| ▪ Phải trả nhân viên  | 191.468           | 203.931           |
| ▪ Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác   | 202.342           | 90.815            |
| ▪ Phải trả hợp đồng mua nợ từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước | 9.814             | 668.129           |
| ▪ Thuế phải nộp (i)   | 141.946           | 35.171            |
| ▪ Doanh thu chưa thực hiện  | 26.560            | 185.480           |
| ▪ Ứng trước từ khách hàng   | 3.805             | 3.477             |
| ▪ Chi phí trích trước   | 340.631           | 470.320           |
| ▪ Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi  | 31.199            | 49.292            |
| ▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 10.984            | -                 |
| ▪ Các khoản phải trả khác (ii)  | 371.388           | 175.755           |
|   | <b>1.507.351</b>  | <b>2.020.106</b>  |
| <b>Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (iii)</b>  | -                 | 111.810           |
|   | <b>3.415.228</b>  | <b>3.993.107</b>  |

(i) Thuế phải nộp

|                            | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 41.929            | 19.962            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 85.696            | 76                |
| Các loại thuế khác         | 14.321            | 15.133            |
|                            | <b>141.946</b>    | <b>35.171</b>     |

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 36.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B05/TCTD-HN****(ii) Phải trả khác bao gồm:**

|   | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tạm ứng giao dịch thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm (*) | 145.184           | -                 |
| Phải trả thực hiện hợp đồng mua bán nợ                      | 40.000            | -                 |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán                               | 88.620            | 18.703            |
| Các khoản phải trả khác                                     | 97.584            | 157.052           |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
| Số dư cuối năm  | <b>371.388</b>    | <b>175.755</b>    |

(\*) Đây là số tiền nhà nhập khẩu tạm ứng cho Techcombank để thực hiện giao dịch thanh toán trước cho nhà xuất khẩu trong các hợp đồng thư tín dụng trả chậm (Thuyết minh 17(iv)).

**(iii) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

|   | <b>2014</b>      | <b>2013</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                                 | 111.810          | 116.062          |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30) | (111.810)        | (4.252)          |
|   | <hr/>            | <hr/>            |
| Số dư cuối năm                                | <b>-</b>         | <b>111.810</b>   |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

22. **Vốn và các quỹ**

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ<br>phần | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn cổ phần | Quỹ<br>dự phòng tài<br>chính | Các quỹ<br>khác | Tổng các<br>quỹ | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối | Tổng cộng  |
|--|----------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|------------|
|  | Triệu VND      | Triệu VND                            | Triệu VND                    | Triệu VND       | Triệu VND       | Triệu VND                      | Triệu VND  |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>   | 8.848.079      | 2.516.873                            | 958.871                      | -               | 3.475.744       | 965.753                        | 13.289.576 |
| Chuyển sang vốn cổ phần                    | 30.000         | -                                    | -                            | -               | -               | (30.000)                       | -          |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -              | -                                    | -                            | -               | -               | 659.071                        | 659.071    |
| Trích bổ sung các quỹ                      | -              | 835.738                              | 60.869                       | -               | 896.607         | (896.607)                      | -          |
| Sử dụng các quỹ                            | -              | -                                    | (436)                        | -               | (436)           | -                              | (436)      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | -              | -                                    | -                            | -               | -               | (28.844)                       | (28.844)   |
| Biến động khác                             | -              | -                                    | -                            | 474             | 474             | 228                            | 702        |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>   | 8.878.079      | 3.352.611                            | 1.019.304                    | 474             | 4.372.389       | 669.601                        | 13.920.069 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -              | -                                    | -                            | -               | -               | 1.081.858                      | 1.081.858  |
| Trích bổ sung các quỹ                      | -              | 63.170                               | 118.217                      | -               | 181.387         | (181.387)                      | -          |
| Sử dụng các quỹ                            | -              | -                                    | (2.216)                      | -               | (2.216)         | -                              | (2.216)    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | -              | -                                    | -                            | -               | -               | (13.661)                       | (13.661)   |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> | 8.878.079      | 3.415.781                            | 1.135.305                    | 474             | 4.551.560       | 1.556.411                      | 14.986.050 |

**Vốn cổ phần**

|                                  | 31/12/2014         |                  | 31/12/2013         |                  |
|----------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                  | Số cổ phiếu        | Triệu VND        | Số cổ phiếu        | Triệu VND        |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | <b>887.807.871</b> | <b>8.878.079</b> | <b>887.807.871</b> | <b>8.878.079</b> |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                    |                  |                    |                  |
| Cổ phiếu phổ thông               | 887.807.871        | 8.878.079        | 887.807.871        | 8.878.079        |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                    |                  |                    |                  |
| Cổ phiếu phổ thông               | 887.807.871        | 8.878.079        | 887.807.871        | 8.878.079        |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Techcombank là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Techcombank. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Techcombank công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Techcombank.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 4(r) và Thuyết minh 20, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Techcombank.

**23. Thu nhập lãi thuần**

|  | 2014<br>Triệu VND  | 2013<br>Triệu VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b><i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i></b> |                    |                    |
| Thu nhập lãi tiền gửi  | 330.255            | 1.030.519          |
| Thu nhập lãi cho vay   | 7.723.850          | 7.383.889          |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán                                | 4.877.512          | 4.866.897          |
|  | <b>12.931.617</b>  | <b>13.281.305</b>  |
| <b><i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i></b>        |                    |                    |
| Trả lãi tiền gửi   | (6.687.930)        | (8.029.476)        |
| Trả lãi tiền vay   | (279.180)          | (542.787)          |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                             | (191.877)          | (373.380)          |
|  | <b>(7.158.987)</b> | <b>(8.945.643)</b> |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                    | <b>5.772.630</b>   | <b>4.335.662</b>   |

**24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

|  | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</i>    |                   |                   |
| Dịch vụ bảo lãnh                           | 98.711            | 100.525           |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt             | 909.938           | 728.309           |
| Dịch vụ ngân quỹ                           | 6.342             | 18.429            |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý                  | 1.516             | 1.759             |
| Dịch vụ tư vấn                             | 247.046           | 112.125           |
| Dịch vụ khác                               | 401.852           | 188.891           |
|  | 1.665.405         | 1.150.038         |
| <i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>           |                   |                   |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt             | (183.468)         | (137.709)         |
| Chi phí truyền thông                       | (35.508)          | (36.006)          |
| Dịch vụ ngân quỹ                           | (50.741)          | (55.739)          |
| Dịch vụ tư vấn                             | (143.857)         | (74.298)          |
| Dịch vụ khác                               | (129.248)         | (110.043)         |
|  | (542.822)         | (413.795)         |
| <b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>1.122.583</b>  | <b>736.243</b>    |

**25. Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng**

|   | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>       |                   |                   |
| Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ                       | 250.813           | 560.436           |
| Thu nhập từ kinh doanh vàng                           | -                 | 87.415            |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ        | 268.842           | 224.861           |
|   | 519.655           | 872.712           |
| <i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>        |                   |                   |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối                | (240.330)         | (637.044)         |
| Chi phí hoạt động kinh doanh vàng                     | -                 | (180.278)         |
| Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ       | (256.427)         | (176.891)         |
|   | (496.757)         | (994.213)         |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b> | <b>22.898</b>     | <b>(121.501)</b>  |

**26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

|   | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                            | 182.604           | 137.423           |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh                             | (83.732)          | (62.271)          |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh<br>(Thuyết minh 8)   | (16.538)          | (21.958)          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh<br>(Thuyết minh 8) | 14.893            | 51.943            |
|   | <b>97.227</b>     | <b>105.137</b>    |

**27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

|   | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                        | 586.459           | 199.051           |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư                         | (63.170)          | (264.991)         |
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12) | -                 | 244.850           |
| Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12)           | (454.733)         | (18.000)          |
| Hoàn nhập dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12)           | 9.098             | -                 |
|   | <b>77.654</b>     | <b>160.910</b>    |

**28. Thu nhập thuần từ hoạt động khác**

|  | 2014<br>Triệu VND | 2014<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>        |                   |                   |
| Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 411.364           | 100.215           |
| Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước       | 54.826            | 63.392            |
| Thu nhập từ khoản đặt cọc thuê văn phòng         | -                 | 161.900           |
| Thu nhập khác                                    | 519.732           | 413.139           |
|  | <b>985.922</b>    | <b>738.646</b>    |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>         |                   |                   |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác      | (352.403)         | (66.418)          |
| Chi khác   | (625.072)         | (258.096)         |
|  | <b>(977.475)</b>  | <b>(324.514)</b>  |
|  | <b>8.447</b>      | <b>414.132</b>    |



## 29. Chi phí hoạt động

|   | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Lương và các chi phí liên quan                              | 1.626.522         | 1.385.789         |
| Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại                       | 134.965           | 278.924           |
| Chi thuê văn phòng và tài sản                               | 445.031           | 414.004           |
| Khấu hao tài sản cố định                                    | 268.867           | 287.287           |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                       | 79.552            | 109.331           |
| Chi phí thông tin liên lạc                                  | 35.948            | 36.947            |
| Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ                          | 73.952            | 80.800            |
| Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                           | 172.107           | 173.493           |
| Chi phí điện, nước, vệ sinh                                 | 52.762            | 57.880            |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng      | 112.519           | 106.192           |
| Chi công tác phí  | 42.243            | 28.588            |
| Trích lập dự phòng các tài sản có khác (Thuyết minh 17)     | 23.325            | 8.201             |
| Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13) | 5.242             | -                 |
| Chi phí hoạt động khác                                      | 358.010           | 388.230           |
|   | <b>3.431.045</b>  | <b>3.355.666</b>  |

## 30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|   | Thuyết<br>minh | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
|---|----------------|-------------------|-------------------|
| Hoàn nhập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác      | 7              | (35.132)          | (18.479)          |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác     | 7              | 9.770             | -                 |
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác     | 7              | -                 | (2.300)           |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng                     | 11             | 260.433           | 86.323            |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng                     | 11             | (215.147)         | (39.165)          |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng                    | 11             | 1.479.270         | 2.042.613         |
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng                    | 11             | (301.678)         | (650.776)         |
| Trích lập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết  | 12             | 153.058           | -                 |
| Hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết  | 12             | (12.786)          | -                 |
| Trích lập dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 12             | 379.676           | -                 |
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 12             | (60.429)          | -                 |
| Trích lập dự phòng cho nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền       | 17             | 749.929           | -                 |
| Hoàn nhập dự phòng cho nợ mua về                                | 17             | (36.788)          | -                 |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng             | 21             | (111.810)         | (4.252)           |
|   |                | <b>2.258.366</b>  | <b>1.413.964</b>  |

### 31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|   | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>        |                   |                   |
| Năm hiện tại                                  | 317.992           | 213.146           |
| Chi phí thuế TNDN bổ sung cho những năm trước | 6.336             | -                 |
| Ảnh hưởng do thuế suất khác của công ty con   | (245)             | -                 |
|   | 324.083           | 213.146           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>         |                   |                   |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời             | 11.080            | -                 |
|   | 335.163           | 213.146           |

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|   | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>    | 1.417.021         | 878.206           |
| <i>Điều chỉnh:</i>                                    |                   |                   |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                  | (4.993)           | (17.253)          |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ               | 89.898            | -                 |
| - Thu nhập khác không chịu thuế                       | -                 | (7.608)           |
| - Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính  | -                 | (761)             |
| - Chuyển lỗ các năm trước của công ty con             | (50.136)          | -                 |
| - Doanh thu chưa thực hiện                            | (6.374)           | -                 |
|   | 1.445.416         | 852.584           |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                        |                   |                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b> | 317.992           | 213.146           |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải trả của các năm trước  | 6.336             | -                 |
| Ảnh hưởng do thuế suất khác của công ty con           | (245)             | -                 |
|   | 324.083           | 213.146           |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>           |                   |                   |
| Điều chỉnh theo quyết toán thuế                       | -                 | 211               |
| <b>Thuế TNDN được khấu trừ đầu năm</b>                | (19.864)          | (194.676)         |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                            | (217.534)         | (38.545)          |
| Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước     | (1.230)           | -                 |
|   | 85.455            | (19.864)          |

(c) **Thuế suất áp dụng**

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng giảm từ 25% xuống 22% (cho năm 2014 và 2015), và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 do thay đổi trong luật thuế thu nhập có hiệu lực.

(d) **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|   | <b>31/12/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện và giá trị thuế các khoản lỗ mang sang | 17.498                                | 28.578                                |

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

(i) **Lợi nhuận thuần sau thuế**

|                          | <b>2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 1.081.858                       | 659.071                         |

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | <b>2014</b>   | <b>2013</b>   |
|---|---------------|---------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm                    | 887.807.871   | 884.807.871   |
| Ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi bắt buộc                  | 213.199.321   | 213.199.321   |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho nhân viên trong năm | -             | 552.198       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm | 1.101.007.192 | 1.098.559.390 |

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | <b>2014</b><br><b>VND</b> | <b>2013</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 983                       | 600                       |

**33. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | <b>31/12/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền mặt và vàng   | 2.723.642                             | 2.291.494                             |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | 1.168.265                             | 2.830.794                             |
| Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn không quá 3 tháng                     | 5.204.019                             | 3.670.246                             |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 8.971.549                             | 8.404.194                             |
|  | <b>18.067.475</b>                     | <b>17.196.728</b>                     |

### 34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Techcombank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Techcombank phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

|  | Số dư                   |                         | Giao dịch         |                   |
|--|-------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
|  | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
| <b>Công ty cổ phần EuroFinance – Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Techcombank</b>  |                         |                         |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 4                       | -                       |                   |                   |
| <b>Công ty Cổ phần Masan – Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Techcombank</b>  |                         |                         |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 66.492                  | 1.113                   |                   |                   |
| Chi phí lãi  |                         |                         | 9                 | 34                |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Techcombank</b>   |                         |                         |                   |                   |
| Phải thu khác  | -                       | 134.623                 |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 9.621                   | 11.122                  |                   |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn   | 104.614                 | 226.500                 |                   |                   |
| Chi phí lãi  |                         |                         | 15.885            | 13.509            |
| <b>Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENGO) – Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Techcombank</b>                              |                         |                         |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 484                     | 146                     |                   |                   |
| Cho vay khách hàng   | 2.538                   | 1.490                   |                   |                   |
| Thu nhập lãi   |                         |                         | 100               | 188               |
| Chi phí lãi  |                         |                         | 2                 | 47                |
| <b>Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu – Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Techcombank</b>   |                         |                         |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 22.277                  | 5.365                   |                   |                   |
| Cho vay khách hàng   | 284.165                 | 478.430                 |                   |                   |
| Thu nhập lãi   |                         |                         | 29.232            | 36.553            |
| Chi phí lãi  |                         |                         | 380               | 28                |
| <b>Công ty CP Đầu tư T&amp;M Việt Nam – Bên liên quan do thành viên mật thiết trong gia đình của thành viên trong Hội đồng Quản trị Techcombank nắm giữ quyền biểu quyết</b> |                         |                         |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 4                       | 45                      |                   |                   |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

|  | Số dư                   |                         | Giao dịch         |                   |
|--|-------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
|  | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư TTTM Vinh - Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Techcombank</b>  |                         |                         |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 23                      | 32                      |                   |                   |
| Thu nhập lãi   |                         |                         | -                 | 45.250            |
| Chi phí lãi  |                         |                         | -                 | 55.959            |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội - Matxcova - Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Techcombank</b>                     |                         |                         |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 9                       | 12                      |                   |                   |
| <b>Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan) - Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Techcombank</b> |                         |                         |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 141                     | 688                     |                   |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn   | 3.186.100               | 2.824.100               |                   |                   |
| Chi phí lãi  |                         |                         | 139.885           | 81.044            |
| <b>Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) - Cổ đông lớn</b>   |                         |                         |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 55.993                  | -                       |                   |                   |
| Thu nhập lãi   |                         |                         | -                 | 19                |
| Chi phí lãi  |                         |                         | 8.483             | 8.614             |
| <b>Sàn giao dịch Bất động sản - Chi nhánh Công ty Eurowindow Holdings - Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Techcombank</b>     |                         |                         |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 39                      | 28                      |                   |                   |
| <b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>  |                         |                         |                   |                   |
| Thù lao các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát  |                         |                         | 26.804            | 21.984            |
| <b>Ban Điều hành</b>   |                         |                         |                   |                   |
| Thù lao các thành viên Ban Điều hành   |                         |                         | 62.502            | 50.837            |

**35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

|   | 2014      | 2013      |
|---|-----------|-----------|
| Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người) | 7.419     | 7.290     |
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người) | 7.355     | 7.229     |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên                         |           |           |
| 1. Lương (Triệu VND)  | 1.314.573 | 1.127.677 |
| 2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (Triệu VND)           | 311.949   | 258.112   |
|   | 1.626.522 | 1.385.789 |
| Tiền lương bình quân/tháng (Triệu VND)                      | 15        | 13        |
| Thu nhập bình quân/tháng (Triệu VND)                        | 18        | 16        |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-HN

**36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 17 và Thuyết minh 21)**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

|                            | 1/1/2014      | Số phát sinh trong năm | Điều chỉnh     | Số đã nộp trong năm | 31/12/2014   | 31/12/2014     |
|----------------------------|---------------|------------------------|----------------|---------------------|--------------|----------------|
|                            | Triệu VND     | Triệu VND              | Triệu VND      | Triệu VND           | Phải thu     | Phải trả       |
|                            |               |                        |                |                     | Triệu VND    | Triệu VND      |
| Thuế giá trị gia tăng      | 19.962        | 134.806                | -              | (112.839)           | -            | 41.929         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (19.864)      | 324.083                | (1.230)        | (217.534)           | (241)        | 85.696         |
| Các loại thuế khác         | 15.133        | 135.300                | -              | (136.117)           | (5)          | 14.321         |
|                            | <b>15.231</b> | <b>594.189</b>         | <b>(1.230)</b> | <b>(466.490)</b>    | <b>(246)</b> | <b>141.946</b> |
|                            |               |                        |                |                     |              | <b>141.700</b> |

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

|                            | 1/1/2013         | Số phát sinh trong năm | Điều chỉnh | Số đã nộp trong năm | 31/12/2013      | 31/12/2013    |
|----------------------------|------------------|------------------------|------------|---------------------|-----------------|---------------|
|                            | Triệu VND        | Triệu VND              | Triệu VND  | Triệu VND           | Phải thu        | Phải trả      |
|                            |                  |                        |            |                     | Triệu VND       | Triệu VND     |
| Thuế giá trị gia tăng      | 22.841           | 288.769                | -          | (291.648)           | -               | 19.962        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (194.676)        | 213.146                | 211        | (38.545)            | (19.940)        | 76            |
| Các loại thuế khác         | 16.882           | 117.588                | -          | (119.337)           | -               | 15.133        |
|                            | <b>(154.953)</b> | <b>619.503</b>         | <b>211</b> | <b>(449.530)</b>    | <b>(19.940)</b> | <b>35.171</b> |
|                            |                  |                        |            |                     |                 | <b>15.231</b> |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

**37. Báo cáo bộ phận**

*Bộ phận chia theo vùng địa lý*

Techcombank theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

| Triệu VND       | Miền Bắc    |             | Miền Trung |            | Miền Nam   |            | Tổng cộng   |             |
|-----------------|-------------|-------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|
|                 | 31/12/2014  | 31/12/2013  | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2014  | 31/12/2013  |
| Tài sản         | 124.254.051 | 105.658.924 | 3.969.415  | 6.078.157  | 47.678.328 | 47.159.582 | 175.901.794 | 158.896.663 |
| Nợ phải trả     | 109.948.813 | 92.648.590  | 3.885.106  | 5.923.604  | 47.081.825 | 46.404.400 | 160.915.744 | 144.976.594 |
| Tài sản cố định | 996.125     | 974.989     | 5.247      | 11.276     | 35.133     | 46.472     | 1.036.505   | 1.032.737   |

| Triệu VND                | Miền Bắc     |              | Miền Trung |           | Miền Nam    |             | Tổng cộng    |              |
|--------------------------|--------------|--------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------|--------------|
|                          | 2014         | 2013         | 2014       | 2013      | 2014        | 2013        | 2014         | 2013         |
| Doanh thu trực tiếp      | 12.360.248   | 11.158.503   | 371.348    | 603.393   | 4.144.369   | 4.891.367   | 16.875.965   | 16.653.263   |
| Chi phí (*)              | (11.624.132) | (11.227.030) | (287.039)  | (445.085) | (3.547.773) | (4.102.942) | (15.458.944) | (15.775.057) |
| Lợi nhuận góp trước thuế | 736.116      | (68.527)     | 84.309     | 158.308   | 596.596     | 788.425     | 1.417.021    | 878.206      |

(\*) Đây là chi phí trực tiếp và không bao gồm khoản phân bổ chi phí của Hội sở.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

*Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh*

Techcombank hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ, quản lý tài sản, kinh doanh chứng khoán và quản lý quỹ.

|                          | Ngân hàng    |              | Quản lý tài sản |            | Kinh doanh chứng khoán |            | Quản lý quỹ |            | Cán trừ     |             | Tổng cộng    |              |
|--------------------------|--------------|--------------|-----------------|------------|------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
|                          | 31/12/2014   | 31/12/2013   | 31/12/2014      | 31/12/2013 | 31/12/2014             | 31/12/2013 | 31/12/2014  | 31/12/2013 | 31/12/2014  | 31/12/2013  | 31/12/2014   | 31/12/2013   |
| Triệu VND                |              |              |                 |            |                        |            |             |            |             |             |              |              |
| Tài sản                  | 176.218.011  | 157.227.975  | 1.783.159       | 2.685.317  | 1.240.332              | 506.948    | 54.597      | 47.624     | (3.394.305) | (1.571.201) | 175.901.794  | 158.896.663  |
| Nợ phải trả              | 161.543.558  | 143.599.987  | 1.250.233       | 2.190.970  | 64.287                 | 2.203      | 1.971       | 4.635      | (1.944.305) | (821.201)   | 160.915.744  | 144.976.594  |
| Tài sản cố định          | 1.012.148    | 1.000.346    | 20.392          | 31.230     | 3.965                  | 1.161      | -           | -          | -           | -           | 1.036.505    | 1.032.737    |
| <hr/>                    |              |              |                 |            |                        |            |             |            |             |             |              |              |
| Triệu VND                |              |              |                 |            |                        |            |             |            |             |             |              |              |
| Doanh thu                | 16.412.655   | 16.461.237   | 500.949         | 376.916    | 402.636                | 159.524    | 19.833      | 8.698      | (460.108)   | (353.112)   | 16.875.965   | 16.653.263   |
| Chi phí                  | (15.071.091) | (15.726.128) | (451.290)       | (366.412)  | (207.506)              | (27.516)   | (7.633)     | (8.113)    | 278.576     | 353.112     | (15.458.944) | (15.775.057) |
| Lợi nhuận góp trước thuế | 1.341.564    | 735.109      | 49.659          | 10.504     | 195.130                | 132.008    | 12.200      | 585        | (181.532)   | -           | 1.417.021    | 878.206      |

### 38. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Techcombank có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các phương pháp mà ban lãnh đạo Techcombank sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Techcombank dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

#### (i) Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Techcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Techcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Techcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Techcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro (“ARCO”) là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Techcombank và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Techcombank.

#### (ii) Rủi ro tín dụng

Techcombank chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Techcombank đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Techcombank cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Techcombank chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Techcombank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Techcombank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Techcombank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Techcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**

**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Techcombank, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

|   | <b>31/12/2014</b>  | <b>31/12/2013</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 18.932.230         | 15.455.879         |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp (i)                    | 1.913.269          | 688.776            |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | 80.307.567         | 70.274.919         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            | 55.901.884         | 49.793.363         |
| Tài sản tài chính khác – gộp                        | 13.717.296         | 15.601.578         |
|   | <b>170.772.246</b> | <b>151.814.515</b> |

(i) Chứng khoán kinh doanh không bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn.

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá:

|   | <b>31/12/2014</b>  | <b>31/12/2013</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 18.733.730         | 15.455.879         |
| Chứng khoán đầu tư kinh doanh – gộp                 | 1.913.269          | 688.776            |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | 76.478.617         | 63.736.184         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            | 52.343.959         | 47.344.570         |
| Tài sản tài chính khác – gộp                        | 6.542.644          | 14.840.026         |
|   | <b>156.012.219</b> | <b>142.065.435</b> |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá như sau:

| <b>Triệu VND</b>         | <b>Quá hạn<br/>dưới<br/>90 ngày</b> | <b>Quá hạn từ<br/>91 đến<br/>180 ngày</b> | <b>Quá hạn từ<br/>181 đến<br/>360 ngày</b> | <b>Quá hạn<br/>trên<br/>360 ngày</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--------------------------|-------------------------------------|---|--|--------------------------------------|------------------|
| Cho vay khách hàng – gộp | 811.629                             | 157.079                                   | 83.539                                     | 197.618                              | 1.249.865        |
|                          | <b>811.629</b>                      | <b>157.079</b>                            | <b>83.539</b>                              | <b>197.618</b>                       | <b>1.249.865</b> |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

Thông tin về tài sản tài chính đã bị giảm giá như sau:

| <b>Triệu VND</b>                                    | <b>Chưa quá hạn</b> | <b>Quá hạn dưới 90 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 91 đến 180 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 181 đến 360 ngày</b> | <b>Quá hạn trên 360 ngày</b> | <b>Tổng cộng</b>  |
|---|---------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | -                   | -                           | -                                 | -                                  | 198.500                      | 198.500           |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | -                   | 1.103.485                   | 375.246                           | 242.797                            | 857.557                      | 2.579.085         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            | 2.980.698           | -                           | -                                 | -                                  | 577.227                      | 3.557.925         |
| Tài sản tài chính khác – gộp                        | 7.118.042           | 2.763                       | -                                 | -                                  | 53.847                       | 7.174.652         |
|   | <b>10.098.740</b>   | <b>1.106.248</b>            | <b>375.246</b>                    | <b>242.797</b>                     | <b>1.687.131</b>             | <b>13.510.162</b> |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá như sau:

| <b>Triệu VND</b>         | <b>Quá hạn dưới 90 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 91 đến 180 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 181 đến 360 ngày</b> | <b>Quá hạn trên 360 ngày</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------|
| Cho vay khách hàng – gộp | 633.771                     | 160.958                           | 479.979                            | 107.366                      | 1.382.074        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 300.000                     | -                                 | -                                  | 325.000                      | 625.000          |
|                          | <b>933.771</b>              | <b>160.958</b>                    | <b>479.979</b>                     | <b>432.366</b>               | <b>2.007.074</b> |

Thông tin về tài sản tài chính đã bị giảm giá như sau:

| <b>Triệu VND</b>             | <b>Chưa quá hạn</b> | <b>Quá hạn dưới 90 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 91 đến 180 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 181 đến 360 ngày</b> | <b>Quá hạn trên 360 ngày</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|------------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------|
| Cho vay khách hàng – gộp     | -                   | 3.338.720                   | 286.940                           | 648.870                            | 882.131                      | 5.156.661        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp     | 1.823.793           | -                           | -                                 | -                                  | -                            | 1.823.793        |
| Tài sản tài chính khác – gộp | 747.214             | -                           | -                                 | -                                  | 14.338                       | 761.552          |
|                              | <b>2.571.007</b>    | <b>3.338.720</b>            | <b>286.940</b>                    | <b>648.870</b>                     | <b>896.469</b>               | <b>7.742.006</b> |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B05/TCTD-HN**

Giá trị ghi sổ của tài sản do Techcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm, ghi nhận theo giá trị đánh giá định kỳ hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo quy định nội bộ của Ngân hàng, được trình bày dưới đây:

|                          | <b>31/12/2014</b>  | <b>31/12/2013</b>  |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                          | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Bất động sản             | 111.586.287        | 98.546.071         |
| Máy móc thiết bị         | 33.874.777         | 36.272.830         |
| Giấy tờ có giá           | 37.624.505         | 28.442.971         |
| Các tài sản đảm bảo khác | 41.823.363         | 50.791.715         |
|                          | <b>224.908.932</b> | <b>214.053.587</b> |

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Techcombank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Techcombank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro đo việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro đo việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Techcombank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐTD-HN

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                                     | Quá hạn dưới 3 tháng | Quá hạn trên 3 tháng | Đến 1 tháng         | Từ 1 đến 3 tháng    | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm        | Tổng cộng          |
|---|----------------------|----------------------|---------------------|---------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| <b>(Triệu VND)</b>  |                      |                      |                     |                     |                   |                    |                   |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                      |                      |                     |                     |                   |                    |                   |                    |
| Tiền mặt và vàng  | -                    | -                    | 2.723.642           | -                   | -                 | -                  | -                 | 2.723.642          |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | -                    | -                    | 1.168.265           | -                   | -                 | -                  | -                 | 1.168.265          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp               | -                    | 198.500              | 8.716.568           | 6.803.544           | 3.018.720         | 194.898            | -                 | 18.932.230         |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                      | -                    | -                    | 2.037.360           | -                   | -                 | -                  | 51.958            | 2.089.318          |
| Cho vay khách hàng - gộp  | 1.915.114            | 1.913.836            | 5.044.307           | 10.520.859          | 25.005.617        | 28.094.868         | 7.812.966         | 80.307.567         |
| Chứng khoán đầu tư - gộp  | -                    | 577.227              | 4.414.292           | 3.563.895           | 5.866.422         | 34.001.954         | 7.478.094         | 55.901.884         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                     | -                    | -                    | -                   | -                   | -                 | -                  | 697.630           | 697.630            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            | -                    | -                    | 65                  | 1.307               | 18.234            | 458.358            | 1.947.930         | 2.425.894          |
| Tài sản có khác - gộp   | 2.763                | 53.847               | 9.447.149           | 828.359             | 919.713           | 2.788.368          | 301.253           | 14.341.452         |
|   | <b>1.917.877</b>     | <b>2.743.410</b>     | <b>33.551.648</b>   | <b>21.717.964</b>   | <b>34.828.706</b> | <b>65.538.446</b>  | <b>18.289.831</b> | <b>178.587.882</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                      |                      |                     |                     |                   |                    |                   |                    |
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác                 | -                    | -                    | 10.381.539          | 4.205.502           | 3.642.508         | 1.241.859          | -                 | 19.471.408         |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                    | -                    | 63.596.877          | 28.309.968          | 23.117.188        | 14.473.805         | 2.191.972         | 131.689.810        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác     | -                    | -                    | (80.524)            | (7.031)             | 102.733           | 3.231              | -                 | 18.409             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -                    | -                    | 200                 | 3.296               | 11.524            | 45.770             | 6.476             | 67.266             |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                    | -                    | 47.882              | 1.277               | 4.231             | 5.200.181          | 1.000.052         | 6.253.623          |
| Các khoản nợ khác   | -                    | -                    | 2.139.345           | 289.088             | 527.577           | 436.427            | 22.791            | 3.415.228          |
|   | -                    | -                    | <b>76.085.319</b>   | <b>32.802.100</b>   | <b>27.405.761</b> | <b>21.401.273</b>  | <b>3.221.291</b>  | <b>160.915.744</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                            | <b>1.917.877</b>     | <b>2.743.410</b>     | <b>(42.533.671)</b> | <b>(11.084.136)</b> | <b>7.422.945</b>  | <b>44.137.173</b>  | <b>15.068.540</b> | <b>17.672.138</b>  |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐTD-HN

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013<br>(Triệu VND)                         | Quá hạn<br>dưới 3<br>tháng | Quá hạn<br>trên 3<br>tháng | Đến 1<br>tháng      | Từ 1 đến 3<br>tháng | Từ 3 đến<br>12 tháng | Từ 1 năm<br>đến<br>5 năm | Trên 5<br>năm     | Tổng cộng          |
|--|----------------------------|----------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                            |                            |                     |                     |                      |                          |                   |                    |
| Tiền mặt và vàng   | -                          | -                          | 2.291.494           | -                   | -                    | -                        | -                 | 2.291.494          |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                          | -                          | 2.830.794           | -                   | -                    | -                        | -                 | 2.830.794          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác - gộp               | -                          | -                          | 8.135.649           | 3.986.092           | 2.442.500            | 650.000                  | 241.638           | 15.455.879         |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp   | -                          | -                          | 921.035             | -                   | -                    | -                        | -                 | 921.035            |
| Cho vay khách hàng - gộp   | 3.972.491                  | 2.566.244                  | 5.009.640           | 9.269.439           | 25.264.376           | 10.510.562               | 13.682.167        | 70.274.919         |
| Chứng khoán đầu tư - gộp   | 300.000                    | 325.000                    | 3.670.180           | 1.634.821           | 12.979.221           | 28.131.925               | 2.822.444         | 49.863.591         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp  | -                          | -                          | -                   | -                   | -                    | -                        | 128.625           | 128.625            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu<br>tư                            | -                          | -                          | 108.842             | 76                  | 10.397               | 402.931                  | 1.931.960         | 2.454.206          |
| Tài sản có khác - gộp  | -                          | 14.338                     | 8.608.934           | 1.059.253           | 3.272.882            | 2.998.853                | 13.792            | 15.968.052         |
|  | <b>4.272.491</b>           | <b>2.905.582</b>           | <b>31.576.568</b>   | <b>15.949.681</b>   | <b>43.969.376</b>    | <b>42.694.271</b>        | <b>18.820.626</b> | <b>160.188.595</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                            |                            |                     |                     |                      |                          |                   |                    |
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín<br>dụng khác                 | -                          | -                          | 6.844.382           | 4.578.308           | 1.897.899            | 1.899.225                | 5.160             | 15.224.974         |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                          | -                          | 67.742.527          | 20.762.464          | 30.393.909           | 1.048.752                | 30.272            | 119.977.924        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ<br>phải trả tài chính khác     | -                          | -                          | (50.355)            | 24.418              | 99.489               | (395)                    | -                 | 73.157             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -                          | -                          | 2.505               | 3.667               | 13.798               | 40.212                   | 3.955             | 64.137             |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                          | -                          | 1.070.335           | 70.000              | 1.500.000            | 3.000.037                | 2.923             | 5.643.295          |
| Các khoản nợ khác  | -                          | -                          | 1.407.829           | 842.990             | 1.544.404            | 85.542                   | 532               | 3.881.297          |
|  | -                          | -                          | <b>77.017.223</b>   | <b>26.281.847</b>   | <b>35.449.499</b>    | <b>6.073.373</b>         | <b>42.842</b>     | <b>144.864.784</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                                    | <b>4.272.491</b>           | <b>2.905.582</b>           | <b>(45.440.655)</b> | <b>(10.332.166)</b> | <b>8.519.877</b>     | <b>36.620.898</b>        | <b>18.777.784</b> | <b>15.323.811</b>  |

**(iv) Rủi ro thị trường**

***Rủi ro lãi suất***

Các hoạt động của Techcombank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Techcombank được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính.





**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014<br>(Triệu VND)        | Quá hạn          | Không ảnh hưởng bởi lãi | Dưới 1 tháng      | Từ 1 đến 3 tháng  | Từ 3 đến 6 tháng  | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm    | Trên 5 năm       | Tổng cộng          |
|---|------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| Tài sản   |                  |                         |                   |                   |                   |                   |                   |                  |                    |
| Tiền mặt và vàng                                    | -                | 2.723.642               | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                | 2.723.642          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                 | -                | 1.168.265               | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                | 1.168.265          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | 198.500          | 1.545.842               | 7.170.726         | 6.998.442         | 1.306.260         | 1.712.460         | -                 | -                | 18.932.230         |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                        | -                | 691.693                 | -                 | -                 | -                 | 7.929             | 1.389.696         | -                | 2.089.318          |
| Cho vay khách hàng - gộp                            | 3.828.950        | -                       | 46.314.366        | 9.536.991         | 9.381.636         | 5.522.355         | 5.247.106         | 476.163          | 80.307.567         |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                            | 577.227          | 146.147                 | 3.985.969         | 8.182.663         | 5.322.603         | 5.596.500         | 28.210.199        | 3.880.576        | 55.901.884         |
| Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp                        | -                | 697.630                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                | 697.630            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư              | -                | 2.425.894               | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                | 2.425.894          |
| Tài sản có khác - gộp                               | 56.610           | 14.284.842              | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                | 14.341.452         |
|   | <b>4.661.287</b> | <b>23.683.955</b>       | <b>57.471.061</b> | <b>24.718.096</b> | <b>16.010.499</b> | <b>12.839.244</b> | <b>34.847.001</b> | <b>4.356.739</b> | <b>178.587.882</b> |

**Nợ phải trả**

|   |                  |                    |                   |                    |                    |                  |                   |                  |                    |
|---|------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác                 | -                | 479.875            | 10.318.086        | 4.205.502          | 4.462.734          | 5.211            | -                 | -                | 19.471.408         |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                | 22.107.516         | 42.597.073        | 27.885.760         | 13.356.262         | 9.081.220        | 16.648.734        | 13.245           | 131.689.810        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác     | -                | -                  | (77.661)          | (7.031)            | 24.098             | 75.772           | 3.231             | -                | 18.409             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -                | -                  | 19.771            | 47.495             | -                  | -                | -                 | -                | 67.266             |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                | (11.453)           | 59.335            | 1.277              | 2.051              | 2.180            | 6.200.030         | 203              | 6.253.623          |
| Các khoản nợ khác   | -                | 3.415.228          | -                 | -                  | -                  | -                | -                 | -                | 3.415.228          |
|   | -                | <b>25.991.166</b>  | <b>52.916.604</b> | <b>32.133.003</b>  | <b>17.845.145</b>  | <b>9.164.383</b> | <b>22.851.995</b> | <b>13.448</b>    | <b>160.915.744</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>                   | <b>4.661.287</b> | <b>(2.307.211)</b> | <b>4.554.457</b>  | <b>(7.414.907)</b> | <b>(1.834.646)</b> | <b>3.674.861</b> | <b>11.995.006</b> | <b>4.343.291</b> | <b>17.672.138</b>  |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUƠNG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013<br>(Triệu VND)                      | Quá hạn          | Không ảnh hưởng bởi lãi | Dưới 1 tháng        | Từ 1 đến 3 tháng   | Từ 3 đến 6 tháng   | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm    | Trên 5 năm       | Tổng cộng          |
|---|------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| Tài sản   |                  |                         |                     |                    |                    |                   |                   |                  |                    |
| Tiền mặt và vàng  | -                | 2.291.494               | -                   | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 2.291.494          |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                          | -                | 2.830.794               | -                   | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 2.830.794          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp               | -                | 3.904.705               | 4.230.944           | 4.950.230          | 2.050.000          | 320.000           | -                 | -                | 15.455.879         |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                      | -                | 232.259                 | -                   | -                  | -                  | -                 | 688.776           | -                | 921.035            |
| Cho vay khách hàng - gộp  | 6.538.735        | -                       | 36.037.919          | 10.161.204         | 6.606.134          | 9.308.639         | 1.602.520         | 19.768           | 70.274.919         |
| Chứng khoán đầu tư - gộp  | 625.000          | 347.970                 | 4.300.018           | 4.555.024          | 6.397.000          | 9.273.630         | 20.586.004        | 3.778.945        | 49.863.591         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                     | -                | 128.625                 | -                   | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 128.625            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            | -                | 2.454.206               | -                   | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 2.454.206          |
| Tài sản có khác - gộp   | 14.338           | 15.453.714              | -                   | 500.000            | -                  | -                 | -                 | -                | 15.968.052         |
|   | <b>7.178.073</b> | <b>27.643.767</b>       | <b>44.568.881</b>   | <b>20.166.458</b>  | <b>15.053.134</b>  | <b>18.902.269</b> | <b>22.877.300</b> | <b>3.798.713</b> | <b>160.188.595</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                         |                     |                    |                    |                   |                   |                  |                    |
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác                 | -                | 1.467.005               | 5.996.037           | 4.578.308          | 3.158.069          | 25.555            | -                 | -                | 15.224.974         |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                | 19.233.310              | 49.040.896          | 20.752.610         | 15.713.955         | 14,410,417        | 818,215           | 8,521            | 119,977,924        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác     | -                | -                       | (50,751)            | 24,418             | 32,019             | 67,471            | -                 | -                | 73,157             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -                | -                       | 36,818              | 27,319             | -                  | -                 | -                 | -                | 64,137             |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                | -                       | 1,070,341           | 70,000             | -                  | 500,000           | 4,000,030         | 2,924            | 5,643,295          |
| Các khoản nợ khác   | -                | 3,881,297               | -                   | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 3,881,297          |
|   | -                | <b>24,581,612</b>       | <b>56,093,341</b>   | <b>25,452,655</b>  | <b>18,904,043</b>  | <b>15,003,443</b> | <b>4,818,245</b>  | <b>11,445</b>    | <b>144,864,784</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>                   | <b>7.178.073</b> | <b>3.062.155</b>        | <b>(11.524.460)</b> | <b>(5.286.197)</b> | <b>(3.850.909)</b> | <b>3.898.826</b>  | <b>18.059.055</b> | <b>3.787.268</b> | <b>15.323.811</b>  |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B05/TCTD-HN*****Phân tích mức độ nhạy cảm với lãi suất***

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 của Techcombank với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

| <b>Loại tiền tệ</b> | <b>Mức tăng lãi suất</b> | <b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------|--------------------------|--|
| VND                 | 3,0%                     | 212.951  |
| USD                 | 1,5%                     | (78.134)   |

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

| <b>Loại tiền tệ</b> | <b>Mức tăng lãi suất</b> | <b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------|--------------------------|--|
| VND                 | 3,0%                     | 159.714  |
| USD                 | 1,5%                     | (58.600)   |

***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Techcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Techcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Techcombank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Techcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Techcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Techcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Techcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(Triệu VND)**

| Tài sản   | VND                | USD               | EUR            | Vàng          | Tiền tệ khác   | Tổng cộng          |
|---|--------------------|-------------------|----------------|---------------|----------------|--------------------|
| Tiền mặt và vàng                                    | 2.149.520          | 329.432           | 66.125         | 56.378        | 122.187        | 2.723.642          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                 | 895.410            | 272.855           | -              | -             | -              | 1.168.265          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 8.395.323          | 10.135.919        | 54.862         | -             | 346.126        | 18.932.230         |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                        | 2.089.318          | -                 | -              | -             | -              | 2.089.318          |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | 72.567.141         | 7.711.891         | 24.555         | -             | 3.980          | 80.307.567         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            | 54.845.783         | 1.056.101         | -              | -             | -              | 55.901.884         |
| Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp                        | 697.630            | -                 | -              | -             | -              | 697.630            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư              | 2.425.894          | -                 | -              | -             | -              | 2.425.894          |
| Tài sản có khác – gộp                               | 13.303.297         | 1.025.576         | 130            | -             | 12.449         | 14.341.452         |
|   | <b>157.369.316</b> | <b>20.531.774</b> | <b>145.672</b> | <b>56.378</b> | <b>484.742</b> | <b>178.587.882</b> |

**Nợ phải trả**

|   |                    |                   |                |          |               |                    |
|---|--------------------|-------------------|----------------|----------|---------------|--------------------|
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác                 | 9.262.207          | 10.209.191        | 10             | -        | -             | 19.471.408         |
| Tiền gửi của khách hàng   | 120.477.770        | 10.193.760        | 607.766        | -        | 410.514       | 131.689.810        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác     | 3.392.322          | (3.026.170)       | 27.318         | -        | (375.061)     | 18.409             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 67.266             | -                 | -              | -        | -             | 67.266             |
| Phát hành giấy tờ có giá  | 6.253.596          | 27                | -              | -        | -             | 6.253.623          |
| Các khoản nợ khác   | 3.172.373          | 237.686           | 3.835          | -        | 1.334         | 3.415.228          |
|   | <b>142.625.534</b> | <b>17.614.494</b> | <b>638.929</b> | <b>-</b> | <b>36.787</b> | <b>160.915.744</b> |

**Trạng thái tiền tệ nội bảng**

|  |                   |                  |                  |               |                |                   |
|--|-------------------|------------------|------------------|---------------|----------------|-------------------|
|  | <b>14.743.782</b> | <b>2.917.280</b> | <b>(493.257)</b> | <b>56.378</b> | <b>447.955</b> | <b>17.672.138</b> |
|--|-------------------|------------------|------------------|---------------|----------------|-------------------|

**Trạng thái tiền tệ ngoại bảng**

|  |                  |                    |                |          |                  |                 |
|--|------------------|--------------------|----------------|----------|------------------|-----------------|
|  | <b>4.352.764</b> | <b>(4.329.173)</b> | <b>411.488</b> | <b>-</b> | <b>(452.269)</b> | <b>(17.190)</b> |
|--|------------------|--------------------|----------------|----------|------------------|-----------------|

**Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng**

|  |                   |                    |                 |               |                |                   |
|--|-------------------|--------------------|-----------------|---------------|----------------|-------------------|
|  | <b>19.096.546</b> | <b>(1.411.893)</b> | <b>(81.769)</b> | <b>56.378</b> | <b>(4.314)</b> | <b>17.654.948</b> |
|--|-------------------|--------------------|-----------------|---------------|----------------|-------------------|

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013<br>(Triệu VND)                      | VND                | USD                | EUR              | Vàng            | Tiền tệ khác   | Tổng cộng          |
|---|--------------------|--------------------|------------------|-----------------|----------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                    |                    |                  |                 |                |                    |
| Tiền mặt và vàng  | 1.564.022          | 447.231            | 87.739           | 41.000          | 151.502        | 2.291.494          |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | 2.145.665          | 685.129            | -                | -               | -              | 2.830.794          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp               | 9.019.576          | 5.843.689          | 160.745          | -               | 431.869        | 15.455.879         |
| Chứng khoán kinh doanh – góp                                      | 921.035            | -                  | -                | -               | -              | 921.035            |
| Cho vay khách hàng – góp  | 61.254.995         | 8.944.405          | 71.373           | -               | 4.146          | 70.274.919         |
| Chứng khoán đầu tư – góp  | 48.290.312         | 1.573.279          | -                | -               | -              | 49.863.591         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn   | 128.625            | -                  | -                | -               | -              | 128.625            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            | 2.454.206          | -                  | -                | -               | -              | 2.454.206          |
| Tài sản có khác – góp   | 15.852.810         | 114.698            | 544              | -               | -              | 15.968.052         |
|   | <b>141.631.246</b> | <b>17.608.431</b>  | <b>320.401</b>   | <b>41.000</b>   | <b>587.517</b> | <b>160.188.595</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                    |                    |                  |                 |                |                    |
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác                 | 3.998.752          | 11.226.211         | 11               | -               | -              | 15.224.974         |
| Tiền gửi của khách hàng   | 108.289.063        | 10.759.188         | 441.204          | -               | 488.469        | 119.977.924        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác | 4.099.997          | (3.983.255)        | (4.028)          | (29.531)        | (10.026)       | 73.157             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 64.137             | -                  | -                | -               | -              | 64.137             |
| Phát hành giấy tờ có giá  | 5.642.970          | 325                | -                | -               | -              | 5.643.295          |
| Các khoản nợ khác   | 3.700.190          | 139.692            | 1.960            | 7               | 39.448         | 3.881.297          |
|   | <b>125.795.109</b> | <b>18.142.161</b>  | <b>439.147</b>   | <b>(29.524)</b> | <b>517.891</b> | <b>144.864.784</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | <b>15.836.137</b>  | <b>(533.730)</b>   | <b>(118.746)</b> | <b>70.524</b>   | <b>69.626</b>  | <b>15.323.811</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              | <b>1.745.158</b>   | <b>(1.817.616)</b> | <b>115.736</b>   | <b>-</b>        | <b>(6.882)</b> | <b>36.396</b>      |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>17.581.295</b>  | <b>(2.351.346)</b> | <b>(3.010)</b>   | <b>70.524</b>   | <b>62.744</b>  | <b>15.360.207</b>  |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc****ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B05/TCTD-HN**

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 và vốn chủ sở hữu tại ngày cuối giai đoạn của Techcombank trong trường hợp:

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

| <b>Loại tiền tệ</b> | <b>Mức tăng tỷ giá</b> | <b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------|------------------------|--|
| USD                 | 1%                     | (14.262)   |
| Euro                | 1%                     | (826)  |
| Vàng                | 3%                     | 1.744  |
|                     |                        | <b>(13.344)</b>  |

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

| <b>Loại tiền tệ</b> | <b>Mức tăng tỷ giá</b> | <b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------|------------------------|--|
| USD                 | 1%                     | (23.751)   |
| Euro                | 1%                     | (30)   |
| Vàng                | 3%                     | 1.587  |
|                     |                        | <b>(22.194)</b>  |

**39. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

|                    | <b>31/12/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Dưới một năm       | 114.278                         | 6.478                           |
| Từ hai đến năm năm | 215.989                         | 24.834                          |
|                    | <b>330.267</b>                  | <b>31.312</b>                   |

**40. Thuyết minh công cụ tài chính****Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN

Tại ngày 31/12/2014

**Giá trị ghi sổ**

|   | Giá trị hợp lý |             | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu |            | Sẵn sàng để bán | Hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi số |           | Giá trị hợp lý |
|---|----------------|-------------|----------------------|---------------------|------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|----------------|
|   | Triệu VND      | Triệu VND   |                      | Triệu VND           | Triệu VND  |                 |                                | Triệu VND                | Triệu VND |                |
| <b>Tài sản tài chính</b>                          |                |             |                      |                     |            |                 |                                |                          |           |                |
| I Tiền mặt và vàng                                | -              | 2.723.642   | -                    | -                   | -          | -               | -                              | 2.723.642                | -         | 2.723.642      |
| II Tiền gửi tại NHNNVN                            | -              | 1.168.265   | -                    | -                   | -          | -               | -                              | 1.168.265                | -         | 1.168.265      |
| III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | -              | -           | -                    | 18.922.460          | -          | -               | -                              | 18.922.460               | -         | (*)            |
| IV Chứng khoán kinh doanh                         | 2.086.246      | -           | -                    | -                   | -          | -               | -                              | 2.086.246                | -         | (*)            |
| VI Cho vay khách hàng                             | -              | 79.347.790  | -                    | -                   | -          | -               | -                              | 79.347.790               | -         | (*)            |
| VII Chứng khoán đầu tư                            | -              | -           | 5.716.623            | -                   | 49.262.107 | -               | -                              | 54.978.730               | -         | (*)            |
| VIII Góp vốn đầu tư dài hạn                       | -              | -           | -                    | -                   | 693.788    | -               | -                              | 693.788                  | -         | (*)            |
| X Tài sản tài chính khác                          | -              | 13.717.296  | -                    | -                   | -          | -               | -                              | 13.717.296               | -         | (*)            |
|   | 2.086.246      | 115.879.453 | 5.716.623            | 49.955.895          | -          | -               | -                              | 173.638.217              | -         |                |

**Nợ phải trả tài chính**

|  |        |   |   |   |            |   |             |             |   |     |
|--|--------|---|---|---|------------|---|-------------|-------------|---|-----|
| II Tiền gửi và tiền vay từ tổ chức tín dụng khác                         | -      | - | - | - | 19.471.408 | - | -           | 19.471.408  | - | (*) |
| III Tiền gửi của khách hàng  | -      | - | - | - | -          | - | 131.689.810 | 131.689.810 | - | (*) |
| IV Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài sản tài chính khác | 18.409 | - | - | - | -          | - | -           | 18.409      | - | (*) |
| V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro      | -      | - | - | - | -          | - | 67.266      | 67.266      | - | (*) |
| VI Phát hành giấy tờ có giá  | -      | - | - | - | -          | - | 6.253.623   | 6.253.623   | - | (*) |
| VII Nợ phải trả tài chính khác   | -      | - | - | - | -          | - | 3.246.722   | 3.246.722   | - | (*) |
|  | 18.409 | - | - | - | -          | - | 160.728.829 | 160.747.238 | - |     |

(\*) Techcombank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Tại ngày 31/12/2013

**Giá trị ghi số**

|   | Giá trị hợp lý<br>thông qua báo<br>cáo kết quả hoạt<br>động kinh doanh | Giữ đến ngày<br>đáo hạn | Cho vay và<br>phải thu | Sẵn sàng<br>để bán | Hạch toán<br>theo giá trị<br>phân bổ | Tổng cộng<br>giá trị ghi<br>số | Giá trị<br>hợp lý |
|---|--|-------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
|   | Triệu VND  | Triệu VND               | Triệu VND              | Triệu VND          | Triệu VND                            | Triệu VND                      | Triệu VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                      |  |                         |                        |                    |                                      |                                |                   |
| I Tiền mặt và vàng  | -  | -                       | 2.291.494              | -                  | -                                    | 2.291.494                      | 2.291.494         |
| II Tiền gửi tại NHNNVN  | -  | -                       | 2.830.794              | -                  | -                                    | 2.830.794                      | 2.830.794         |
| III Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác          | -  | -                       | 15.420.747             | -                  | -                                    | 15.420.747                     | (*)               |
| IV Chứng khoán kinh doanh                                     | 919.608  | -                       | -                      | -                  | -                                    | 919.608                        | (*)               |
| VI Cho vay khách hàng   | -  | -                       | 69.088.680             | -                  | -                                    | 69.088.680                     | (*)               |
| VII Chứng khoán đầu tư  | -  | 3.675.837               | -                      | 46.169.754         | -                                    | 49.845.591                     | (*)               |
| VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn                                  | -  | -                       | -                      | 128.625            | -                                    | 128.625                        | (*)               |
| X Tài sản tài chính khác                                      | -  | -                       | 15.496.499             | -                  | -                                    | 15.496.499                     | (*)               |
|   | <b>919.608</b>   | <b>3.675.837</b>        | <b>105.128.214</b>     | <b>46.298.379</b>  | <b>-</b>                             | <b>156.022.038</b>             |                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                  |  |                         |                        |                    |                                      |                                |                   |
| II Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác               | -  | -                       | -                      | -                  | 15.224.974                           | 15.224.974                     | (*)               |
| III Tiền gửi của khách hàng                                   | -  | -                       | -                      | -                  | 119.977.924                          | 119.977.924                    | (*)               |
| IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro   | -  | -                       | -                      | -                  | 64.137                               | 64.137                         | (*)               |
| V Các công cụ tài chính phái sinh và nợ<br>phải trả tài chính | 73.157   | -                       | -                      | -                  | -                                    | 73.157                         | (*)               |
| VI Phát hành giấy tờ có giá                                   | -  | -                       | -                      | -                  | 5.643.295                            | 5.643.295                      | (*)               |
| VII Các khoản nợ phải trả tài chính khác                      | -  | -                       | -                      | -                  | 3.660.646                            | 3.660.646                      | (*)               |
|   | <b>73.157</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>               | <b>-</b>           | <b>144.570.976</b>                   | <b>144.644.133</b>             |                   |

(\*) Techcombank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác so với giá trị ghi số.



#### 41. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Ngày 18 tháng 12 năm 2014, NHNNVN đã chấp thuận nguyên tắc việc Techcombank mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam ("VCFC") của Techcombank và Techcombank có thời hạn 90 ngày để mua cổ phần VCFC và trình hồ sơ để NHNNVN xem xét chấp thuận việc mua lại. Ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam công bố Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam hoàn thành việc nhận chuyển nhượng 53.922.500 cổ phiếu với giá là 723.658 triệu VND (Thuyết minh 17(iii)), tương ứng 89,87% vốn điều lệ của VCFC, nâng tỷ lệ vốn Techcombank sở hữu tại VCFC lên 99,87%. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, NHNNVN chưa có chấp thuận việc Techcombank mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam.

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt

Thái Hà Linh  
Giám đốc Kế toán, Chính sách  
Tài chính và Thuế, Khối Tài chính và  
Chiến lược



Trần Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách

Ngày 16 tháng 3 năm 2015